Từ vựng HSK 5 theo HSK 3.0

1.600 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	哎	āi	ai	này! mới
2	哎呀	āiyā	ai nha	thán từ thể hiện sự ngạc nhiên, sốc hoặc ngưỡng mộ mới
3	唉	ài	ai	thở dài
4	爱护	àihù	ái hộ	yêu quý; trân trọng; chăm sóc
5	安	ān	an	(hình thức kết hợp) yên lặng; bình yên; làm cho yên; làm cho an tâm mới
6	安全带	ānquándài	an toàn đới	dây an toàn; dây đai an toàn mới
7	安慰	ānwèi	an ủy	an ủi; động viên
8	安装	ānzhuāng	an trang	lắp đặt; dựng; lắp
9	暗	àn	ám	tối; trở nên tối; bí mật; ẩn
10	熬夜	áoyè	ngao dạ	thức khuya hoặc suốt đêm mới
11	把握	bǎwò	bả ác	nắm bắt (cũng nghĩa bóng); nắm giữ; cầm
12	白	bái	bạch	trắng; tuyết; tinh khiết
13	半夜	bànyè	bán dạ	nửa đêm; trong đêm khuya mới
14	傍晚	bàngwǎn	bàng vãn	vào buổi tối; khi đêm xuống; hướng tới chiều tối
15	包裹	bāoguǒ	bao khỏa	gói lại; băng lại; bọc
16	包含	bāohán	bao hàm	chứa; bao hàm; bao gồm
17	包括	bāokuò	bao quát	bao gồm; bao hàm; liên quan
18	包装	bāozhuāng	bao trang	đóng gói; bọc; gói hàng
19	薄	báo	bạc	mỏng; lạnh lùng; thờ ơ
20	宝	bǎo	bảo	bảo; vật quý; báu mới
21	宝贝	bǎobèi	bảo bối	vật quý giá; kho báu; cưng
22	宝贵	bǎoguì	bảo quý	có giá trị; quý giá; coi trọng
23	保	bǎo	bảo	phòng thủ; bảo vệ; giữ; bảo đảm; đảm bảo mới
24	保安	bǎoān	bảo an	bảo đảm an ninh công cộng; bảo đảm an toàn (cho công nhân tham gia sản xuất); công an mới
25	保持	bǎochí	bảo trì	giữ; duy trì; nắm giữ
26	保存	bǎocún	bảo tồn	bảo tồn; bảo quản; giữ
27	保留	bǎoliú	bảo lưu	giữ; lưu giữ; có bảo lưu (về điều gì đó)
28	保险	bǎoxiǎn	bảo hiểm	bảo hiểm; an toàn; bảo đảm
29	保质期	bǎozhìqī	bảo chất kỳ	thời hạn sử dụng; ngày hết hạn mới
30	报到	bàodào	báo đáo	báo cáo có mặt; đăng ký; điểm danh
31	报道	bàodào	báo đạo	đưa tin (tin tức); bản tin

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
32	报告	bàogào	báo cáo	thông báo; báo cáo; cho biết
33	报警	bàojǐng	báo cảnh	báo động; báo cảnh sát mới
34	抱怨	bàoyuàn	bão oán	phàn nàn; cằn nhằn; ôm giữ bất mãn
35	暴雨	bàoyǔ	bạo vũ	mưa xối xả; cơn mưa bão mới
36	背	bèi	bối	lưng của cơ thể hoặc vật; ngoảnh lưng lại; che giấu
37	背后	bèihòu	bối hậu	phía sau; ở đằng sau; phía sau lưng mới
38	背景	bèijǐng	bối cảnh	bối cảnh; phông nền; ngữ cảnh; (bóng) người chống lưng quyền lực
39	被子	bèizi	bị tử	chăn
40	本	běn	bản	(hình thức kết hợp) gốc; rễ; (hình thức kết hợp) nguồn gốc; nguyên nhân
41	本地	běndì	bản địa	địa phương; nơi này mới
42	本领	běnlǐng	bản lãnh	kỹ năng; khả năng; năng lực
43	本人	běnrén	bản nhân	tôi; mình; bản thân
44	本质	běnzhì	bản chất	bản chất; tính chất; đặc tính vốn có
45	比分	bǐfēn	tỷ phân	tỷ số mới
46	比例	bǐlì	tỷ lệ	tỷ lệ; quy mô
47	比喻	bǐyù	tỷ dụ	so sánh; ví với; ẩn dụ
48	彼此	bǐcǐ	bỉ thử	lẫn nhau; nhau
49	必	bì	tất	nhất định; phải; sẽ mới
50	必然	bìrán	tất nhiên	không thể tránh khỏi; chắc chắn; tất yếu
51	必需	bìxū	tất nhu	cần; cần phải; thiết yếu
52	必要	bìyào	tất yếu	cần thiết; thiết yếu; không thể thiếu
53	毕竟	bìjìng	tất cánh	sau tất cả; xét cho cùng; khi mọi việc đã xong
54	闭幕式	bìmùshì	bế mạc thức	lễ bế mạc mới
55	避免	bìmiǎn	tị miễn	ngăn chặn; ngăn ngừa; tránh
56	变动	biàndòng	biến động	thay đổi; biến động mới
57	便	biàn	tiện	đơn giản; không trang trọng; phù hợp
58	便利	biànlì	tiện lợi	thuận tiện; dễ dàng; tạo điều kiện
59	便利店	biànlìdiàn	tiện lợi điếm	cửa hàng tiện lợi mới
60	标题	biāotí	tiêu đề	tiêu đề; đề mục; tựa đề
61	标志	biāozhì	tiêu chí	dấu hiệu; ký hiệu; biểu tượng; logo; tượng trưng; chỉ ra; đánh dấu
62	表达	biǎodá	biểu đạt	diễn đạt; truyền tải
63	表面	biǎomiàn	biểu diện	bề mặt; bề ngoài; bên ngoài
64	表明	biǎomíng	biểu minh	làm rõ; cho biết; nói rõ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
65	表情	biǎoqíng	biểu tình	biểu cảm (khuôn mặt); thể hiện cảm xúc
66	别	bié	biệt	rời khỏi; chia tay; (hình thức kết hợp) khác; nữa; khác biệt; đừng ...!
67	饼	bǐng	bính	bánh tròn dẹt; bánh quy; bánh mới
68	病房	bìngfáng	bệnh phòng	phòng bệnh (của bệnh viện); phòng bệnh mới
69	病情	bìngqíng	bệnh tình	tình trạng bệnh; tình hình của bệnh nhân mới
70	拨打	bōdǎ	bát đả	gọi; quay số
71	玻璃	bōli	pha ly	thủy tinh
72	博物馆	bówùguǎn	bác vật quán	bảo tàng
73	补充	bǔchōng	bổ sung	bổ sung; bổ trợ; thêm vào
74	不得了	bùdéliǎo	bất đắc liễu	cực kỳ nghiêm trọng; thảm khốc; cực kỳ
75	不符	bùfú	bất phù	không nhất quán; không phù hợp với; không đồng ý hoặc không khớp với mới
76	不利	búlì	bất lợi	không thuận lợi; bất lợi; có hại mới
77	不良	bùliáng	bất lương	xấu; có hại; không lành mạnh mới
78	不然	bùrán	bất nhiên	không phải vậy; không; hay là
79	不幸	búxìng	bất hạnh	bất hạnh; nghịch cảnh; không may mới
80	不要紧	búyàojǐn	bất yếu khẩn	không quan trọng; không nghiêm trọng; không sao
81	不足	bùzú	bất túc	không đủ; thiếu; thiếu sót
82	步行	bùxíng	bộ hành	đi bộ mới
83	才	cái	tài	khả năng; tài năng; người thuộc một kiểu nào đó; một cá nhân có năng lực
84	裁判	cáipàn	tài phán	(pháp luật) phán xét; xét xử; phán quyết; bản án; (thể thao) làm trọng tài
85	采访	cǎifǎng	thái phỏng	phỏng vấn; thu thập tin tức; tìm kiếm và thu thập
86	采取	cǎiqǔ	thái thủ	áp dụng hoặc tiến hành (biện pháp, chính sách, hành động); thực hiện
87	采用	cǎiyòng	thái dụng	áp dụng; sử dụng; dùng mới
88	彩色	cǎisè	thái sắc	màu; sặc sỡ mới
89	参考	cānkǎo	tham khảo	tham khảo; tài liệu tham khảo; tham chiếu
90	参与	cānyù	tham dự	tham gia (vào việc gì)
91	餐饮	cānyǐn	xan ẩm	đồ ăn và thức uống; dịch vụ ăn uống; bữa ăn mới
92	藏	cáng	tàng	che giấu; cất giấu; chứa đựng mới
93	操作	cāozuò	thao tác	làm việc; vận hành; thao tác
94	册	cè	sách	sách; tập sách; lượng từ cho sách
95	测	cè	trắc	khảo sát; đo; phỏng đoán mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
96	测试	cèshì	trắc thí	kiểm tra (máy móc, v.v.); kiểm tra (kỹ năng của một người trong một lĩnh vực cụ thể) mới
97	曾	céng	tằng	đã; từng; đã từng (trong quá khứ) mới
98	曾经	céngjīng	tằng kinh	một lần; đã; từng
99	叉子	chāzi	xoa tử	nĩa
100	差别	chābié	sai biệt	khác biệt; phân biệt; chênh lệch
101	差距	chājù	sai cự	chênh lệch; khoảng cách
102	插	chā	sáp	cắm; vào; đâm
103	拆	chāi	sách	xé mở; tháo dỡ; xé ra
104	产	chǎn	sản	sinh đẻ; sinh sản; sản xuất mới
105	产量	chǎnliàng	sản lượng	sản lượng mới
106	产品	chǎnpǐn	sản phẩm	hàng hóa; sản phẩm; hàng
107	产业	chǎnyè	sản nghiệp	công nghiệp; tài sản; bất động sản
108	长处	chángchù	trường xứ	điểm tốt; điểm mạnh mới
109	长度	chángdù	trường độ	chiều dài mới
110	长久	chángjiǔ	trường cửu	(trong một) thời gian dài mới
111	长期	chángqī	trường kỳ	dài hạn; thời gian dài; dài hạn (của dự báo) mới
112	长途	chángtú	trường đồ	đường dài
113	长远	chángyuǎn	trường viễn	dài hạn; tầm xa mới
114	尝试	chángshì	thường thí	thử; cố gắng
115	常识	chángshí	thường thức	kiến thức chung; tri thức phổ thông
116	场所	chǎngsuǒ	trường sở	địa điểm; nơi chốn
117	超	chāo	siêu	vượt quá; vượt mặt; vượt trội mới
118	超出	chāochū	siêu xuất	vượt quá; vượt ra ngoài; đi quá xa mới
119	超级	chāojí	siêu cấp	siêu-; cực-; siêu cấp-
120	超速	chāosù	siêu tốc	vượt quá tốc độ; chạy quá tốc độ; tốc độ cao mới
121	朝	cháo	triều	triều đình hoặc hoàng gia; chính phủ; triều đại
122	吵	chǎo	sảo	cãi nhau; gây ồn ào; ồn ào
123	炒	chǎo	sao	xào; chiên; xuất đầu cơ (bất động sản, v.v.); đầu cơ; thổi phồng
124	车祸	chēhuò	xa họa	tai nạn giao thông; tai nạn xe mới
125	车库	chēkù	xa khố	garage
126	车辆	chēliàng	xa lượng	phương tiện giao thông mới
127	车厢	chēxiāng	xa sương	toa hành khách
128	车主	chēzhǔ	xa chủ	chủ sở hữu xe mới
129	彻底	chèdǐ	triệt để	triệt để; một cách triệt để; hoàn toàn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
130	沉	chén	trầm	chìm; ngâm; lặn mới
131	沉默	chénmò	trầm mặc	ít nói; không cởi mở; im lặng
132	称	chēng	xưng	cân; phát biểu; đặt tên
133	称	chēng	xưng	cân; phát biểu; đặt tên
134	称为	chēngwéi	xưng vi	được gọi là; được biết đến như; gọi là "..." mới
135	称赞	chēngzàn	xưng tán	khen ngợi; tán dương; tán thưởng
136	成本	chéngběn	thành bản	chi phí (sản xuất, chế tạo, v.v.)
137	成分	chéngfèn	thành phận	thành phần; nguyên liệu; yếu tố; bộ phận; địa vị xã hội; lượng từ: 个
138	成果	chéngguǒ	thành quả	kết quả; thành tựu; thu được
139	成就	chéngjiù	thành tựu	thành tựu; thành công; đạt được
140	成立	chénglì	thành lập	thiết lập; lập nên; có thể đứng vững
141	成年	chéngnián	thành niên	trưởng thành; đã trưởng thành; người lớn; cả năm mới
142	成人	chéngrén	thành nhân	đến tuổi trưởng thành; một người trưởng thành mới
143	成熟	chéngshú	thành thục	trưởng thành; chín; trưởng thành; làm cho chín
144	成员	chéngyuán	thành viên	thành viên
145	成长	chéngzhǎng	thành trưởng	trưởng thành; phát triển; tăng trưởng
146	承担	chéngdān	thừa đảm	đảm nhận; gánh vác (trách nhiệm,...)
147	承认	chéngrèn	thừa nhận	thừa nhận; thú nhận; công nhận
148	承受	chéngshòu	thừa thọ	chịu đựng; chống đỡ; thừa kế
149	城区	chéngqū	thành khu	quận thành phố; khu vực đô thị mới
150	乘务员	chéngwùyuán	thừa vụ viên	nhân viên phục vụ trên máy bay, tàu hỏa, thuyền, v.v.
151	程度	chéngdù	trình độ	mức độ; trình độ; phạm vi
152	程序	chéngxù	trình tự	quy trình; trình tự; thứ tự
153	橙子	chéngzi	tranh tử	quả cam mới
154	池	chí	trì	ao; hồ chứa; hào nước mới
155	持续	chíxù	trì tục	tiếp tục; kiên trì; kéo dài
156	尺子	chǐzi	xích tử	thước kẻ (dụng cụ đo lường)
157	翅膀	chìbǎng	sí bàng	cánh
158	冲	chōng	xung	(nước) xô vào; trộn với nước; pha
159	充电	chōngdiàn	sung điện	sạc (pin); (ví von) nạp lại năng lượng (qua nghỉ ngơi); cập nhật kỹ năng và kiến thức mới
160	充分	chōngfèn	sung phận	đầy đủ; phù hợp; đầy
161	充满	chōngmǎn	sung mãn	đầy; rạng rỡ; rất đầy
162	充值	chōngzhí	sung trị	nạp tiền (vào thẻ) mới
163	充足	chōngzú	sung túc	đầy đủ; thoả đáng; dồi dào

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
164	虫子	chóngzi	trùng tử	côn trùng; sâu bọ; sâu mới
165	重复	chóngfù	trùng phức	lặp lại; sao chép
166	宠物	chǒngwù	sủng vật	thú cưng
167	抽	chōu	trừu	rút ra; kéo ra từ giữa; gỡ bỏ một phần của toàn bộ mới
168	丑	chǒu	sửu	chú hề; hướng la bàn cổ Trung Quốc: 30°
169	臭	chòu	xú	mùi hôi; hôi thối; ngửi (mùi khó chịu)
170	出版	chūbǎn	xuất bản	xuất bản
171	出色	chūsè	xuất sắc	đáng chú ý; xuất sắc
172	出售	chūshòu	xuất thụ	bán; đưa ra bán; đưa ra thị trường mới
173	出席	chūxí	xuất tịch	tham dự; tham gia; có mặt
174	出自	chūzì	xuất tự	đến từ mới
175	初	chū	sơ	lúc đầu; (vào) lúc bắt đầu; đầu tiên mới
176	初级	chūjí	sơ cấp	sơ cấp; cơ bản
177	初期	chūqī	sơ kỳ	giai đoạn đầu; thời kỳ bắt đầu mới
178	除夕	chúxī	trừ tịch	đêm giao thừa âm lịch
179	处	chǔ	xử	cư trú; sống; ở mới
180	处理	chǔlǐ	xử lý	xử lý; đối phó; xử phạt; xử lý bằng quy trình đặc biệt; gia công
181	处于	chǔyú	xử ư	ở trong (một trạng thái, vị trí, hoặc điều kiện nào đó) mới
182	处	chù	xứ	cư trú; sống; ở mới
183	传	chuán	truyền	truyền đạt; lan truyền; lây mới
184	传播	chuánbō	truyền bá	truyền bá; phổ biến; lan truyền
185	传递	chuándì	truyền đệ	truyền đạt; chuyển cho người khác
186	传说	chuánshuō	truyền thuyết	truyền thuyết; câu chuyện dân gian
187	传统	chuántǒng	truyền thống	truyền thống; tập quán
188	窗台	chuāngtái	song đài	bệ cửa sổ; gờ cửa sổ mới
189	床单	chuángdān	sàng đơn	ga trải giường
190	创新	chuàngxīn	sáng tân	đề xuất ý tưởng mới; mở đường mới; đổi mới
191	创业	chuàngyè	sáng nghiệp	bắt đầu sự nghiệp; khởi nghiệp; tinh thần khởi nghiệp
192	创造	chuàngzào	sáng tạo	tạo ra; mang lại; sản xuất
193	创作	chuàngzuò	sáng tác	sáng tác; sản xuất; viết; một tác phẩm sáng tạo; một sự sáng tạo
194	词汇	cíhuì	từ hội	từ vựng; danh sách từ (ví dụ: cho mục đích dạy ngôn ngữ); từ
195	辞职	cízhí	từ chức	từ chức
196	此后	cǐhòu	thử hậu	sau việc này; về sau; từ nay về sau mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
197	此前	cǐqián	thử tiền	trước đó; trước khi; trước đây mới
198	此时	cǐshí	thử thời	bây giờ; khoảnh khắc này mới
199	刺激	cìjī	thích kích	kích thích; kích động; khó chịu; khơi gợi; hưng phấn; chất kích thích
200	从不	cóngbù	tòng bất	không bao giờ mới
201	从而	cóngér	tòng nhi	do đó; qua đó
202	从前	cóngqián	tòng tiền	trước đây; ngày xưa; ngày xửa ngày xưa
203	从事	cóngshì	tòng sự	làm; gia nhập; thực hiện
204	促进	cùjìn	xúc tiến	thúc đẩy (một ý tưởng hoặc sự nghiệp); tiến lên; tăng cường
205	促使	cùshǐ	xúc sử	thúc đẩy; gây ra; khuyến khích
206	促销	cùxiāo	xúc tiêu	thúc đẩy bán hàng mới
207	催	cuī	thôi	giục; thúc giục; nhắc nhở
208	存放	cúnfàng	tồn phóng	gửi để lưu trữ; lưu trữ; gửi nhờ ai đó trông nom mới
209	存款	cúnkuǎn	tồn khoản	gửi tiền (vào ngân hàng, v.v.); tiền tiết kiệm ngân hàng; khoản tiền gửi ngân hàng mới
210	存在	cúnzài	tồn tại	tồn tại; là; sự tồn tại
211	措施	cuòshī	thố thi	biện pháp; bước
212	达成	dáchéng	đạt thành	đạt được (một thỏa thuận); hoàn thành
213	打扮	dǎban	đả ban	trang trí; mặc; chải chuốt
214	打包	dǎbāo	đả bao	gói; đóng gói; mang đồ ăn thừa về nhà (đóng gói mang đi)
215	打断	dǎduàn	đả đoạn	gián đoạn; ngắt lời; bẻ gãy mới
216	打破	dǎpò	đả phá	làm vỡ; đập vỡ mới
217	打听	dǎting	đả thính	hỏi thăm; tìm hiểu; hỏi quanh
218	大胆	dàdǎn	đại đảm	liều lĩnh; táo bạo; quá đáng mới
219	大多	dàduō	đại đa	phần lớn; nhiều; đa số mới
220	大会	dàhuì	đại hội	đại hội; cuộc họp chung; hội nghị mới
221	大力	dàlì	đại lực	một cách mạnh mẽ; dữ dội mới
222	大妈	dàmā	đại ma	vợ của anh trai bố; thím (cách gọi thân mật cho phụ nữ lớn tuổi) mới
223	大米	dàmǐ	đại mễ	gạo (đã xay vỏ) mới
224	大脑	dànǎo	đại não	não; đại não mới
225	大批	dàpī	đại phê	số lượng lớn mới
226	大厦	dàshà	đại hạ	tòa nhà lớn, cao ốc
227	大事	dàshì	đại sự	sự kiện lớn; sự kiện chính trị lớn (chiến tranh hoặc thay đổi chế độ) mới
228	大象	dàxiàng	đại tượng	con voi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
229	大型	dàxíng	đại hình	lớn; quy mô lớn
230	大爷	dàye	đại gia	bác; cách gọi tôn trọng cho người đàn ông lớn tuổi mới
231	大于	dàyú	đại ư	lớn hơn; to hơn; nhiều hơn mới
232	大众	dàzhòng	đại chúng	quần chúng; phần lớn dân số; đại chúng (về âm nhạc, khoa học, v.v.) mới
233	代	dài	đại	thay thế; làm thay cho người khác; thế hệ mới
234	代表	dàibiǎo	đại biểu	đại diện; đại biểu; tượng trưng
235	代替	dàitì	đại thế	thay thế; thay cho
236	带动	dàidòng	đới động	thúc đẩy; tạo động lực; dẫn động mới
237	待遇	dàiyù	đãi ngộ	đãi ngộ; lương; mức lương
238	担任	dānrèn	đảm nhiệm	giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước; đảm nhiệm; phụ trách
239	单	dān	đơn	hóa đơn; danh sách; mẫu mới
240	单独	dāndú	đơn độc	một mình; tự mình; tự thân
241	单一	dānyī	đơn nhất	đơn; chỉ; duy nhất mới
242	单元	dānyuán	đơn nguyên	đơn vị (hình thành một thể); thành phần; (trong toà nhà chung cư) lối vào hoặc cầu thang
243	胆小	dǎnxiǎo	đảm tiểu	nhát gan; nhút nhát mới
244	淡	dàn	đạm	nhạt; loãng; yếu
245	当地	dāngdì	đương địa	địa phương
246	当年	dāngnián	đương niên	những ngày đó; lúc đó; những năm đó mới
247	当前	dāngqián	đương tiền	thời điểm hiện tại; đối mặt với
248	当中	dāngzhōng	đương trung	giữa; ở giữa; ở trung tâm mới
249	挡	dǎng	đáng	chống cự; cản trở; ngăn chặn
250	当	dàng	đáng	làm; làm việc; quản lý
251	当成	dàngchéng	đáng thành	coi như; xem là mới
252	当作	dàngzuò	đáng tác	coi như mới
253	导演	dǎoyǎn	đạo diễn	đạo diễn; đạo diễn (phim, v.v.)
254	导致	dǎozhì	đạo trí	dẫn đến; tạo ra; gây ra; mang lại
255	倒	dǎo	đảo	ngã; sụp đổ; nằm ngang; thất bại; phá sản; lật đổ
256	到达	dàodá	đáo đạt	đạt đến; đến nơi
257	到期	dàoqī	đáo kỳ	đến hạn (khoản vay, v.v.); hết hạn (thị thực, v.v.); đáo hạn (trái phiếu đầu tư, v.v.) mới
258	道理	dàolǐ	đạo lý	lý do; tranh luận; hợp lý
259	灯光	dēngguāng	đăng quang	(sân khấu) chiếu sáng; ánh sáng mới
260	登	dēng	đăng	leo (lên độ cao); đi lên; trèo lên mới
261	登记	dēngjì	đăng ký	đăng ký (tên)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
262	登录	dēnglù	đăng lục	đăng ký; đăng nhập
263	等待	děngdài	đẳng đãi	chờ; chờ đợi
264	等候	děnghòu	đẳng hậu	đợi; chờ đợi
265	等于	děngyú	đẳng ư	bằng; tương đương với
266	低头	dītóu	đê đầu	cúi đầu; nhượng bộ; chịu thua mới
267	的确	díquè	đích xác	thực sự; quả là
268	敌人	dírén	địch nhân	kẻ thù; Lượng từ: 个
269	地理	dìlǐ	địa lý	địa lý
270	地面	dìmiàn	địa diện	sàn; mặt đất; bề mặt mới
271	地区	dìqū	địa khu	địa phương; khu vực; quận (không nhất thiết là đơn vị hành chính chính thức)
272	地位	dìwèi	địa vị	vị trí; địa vị; chỗ
273	地下	dìxià	địa hạ	dưới lòng đất; ngầm; bí mật mới
274	地震	dìzhèn	địa chấn	động đất
275	递	dì	đệ	chuyển giao; truyền lại; giao; (dạng kết hợp) tăng dần; theo thứ tự thích hợp
276	点心	diǎnxin	điểm tâm	món ăn nhẹ; điểm tâm; bánh ngọt; dimsum (trong ẩm thực Quảng Đông)
277	点赞	diǎnzàn	điểm tán	thích; upvote (trên mạng xã hội) mới
278	电池	diànchí	điện trì	pin, ắc quy
279	电动	diàndòng	điện động	chạy bằng điện mới
280	电器	diànqì	điện khí	thiết bị điện; dụng cụ điện mới
281	电商	diànshāng	điện thương	thương mại điện tử (viết tắt của 电子商务) mới
282	电视台	diànshìtái	điện thị đài	đài truyền hình mới
283	电子版	diànzǐbǎn	điện tử bản	phiên bản điện tử; phiên bản kỹ thuật số mới
284	调	diào	điệu	điều chuyển; di chuyển (quân đội hoặc cán bộ); điều tra mới
285	调研	diàoyán	điệu nghiên	điều tra và nghiên cứu; nghiên cứu; điều tra mới
286	定期	dìngqī	định kỳ	vào các ngày cố định; định kỳ; theo định kỳ
287	丢失	diūshī	đâu thất	mất; để thất lạc mới
288	动画	dònghuà	động họa	hoạt hình; phim hoạt hình mới
289	动人	dòngrén	động nhân	cảm động; xúc động mới
290	动手	dòngshǒu	động thủ	bắt đầu (một nhiệm vụ); đánh; đấm
291	冻	dòng	đông	đóng băng; cảm thấy rất lạnh; thạch hoặc đông sương
292	洞	dòng	động	hang; lỗ; số không (cách nói rõ ràng khi đánh vần số)
293	豆腐	dòufu	đậu hủ	đậu phụ; đậu hũ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
294	豆浆	dòujiāng	đậu tương	sữa đậu nành mới
295	独立	dúlì	độc lập	độc lập; sự độc lập; đứng một mình
296	独特	dútè	độc đặc	độc đáo; đặc trưng
297	独自	dúzì	độc tự	một mình mới
298	读音	dúyīn	độc âm	cách phát âm; âm đọc mang tính văn liệu (thay vì khẩu ngữ) của một chữ Hán mới
299	堵	dǔ	đổ	chặn (đường, ống, v.v.); bít kín (lỗ) mới
300	度	dù	độ	vượt qua; trải qua (thời gian); đo mới
301	短处	duǎnchù	đoản xứ	khuyết điểm; thiếu sót; lỗi mới
302	短期	duǎnqī	đoản kỳ	ngắn hạn mới
303	断	duàn	đoạn	làm gãy; bẻ gãy; cắt đứt
304	堆	duī	đôi	chất đống; tích tụ; một đống
305	队伍	duìwu	đội ngũ	hàng ngũ; quân đội; hàng
306	对比	duìbǐ	đối tỷ	so sánh; tương phản; tỉ lệ
307	对待	duìdài	đối đãi	đối xử; sự đối xử
308	对手	duìshǒu	đối thủ	đối thủ; địch thủ; đối thủ ngang sức
309	对象	duìxiàng	đối tượng	mục tiêu; đối tượng; bạn đời; bạn trai; bạn gái
310	吨	dūn	đốn	tấn (từ mượn)
311	朵	duǒ	đóa	bông hoa; dái tai; nghĩa bóng: vật ở hai bên
312	躲	duǒ	đóa	trốn; tránh né; tránh mới
313	儿女	érnǚ	nhi nữ	con cái; con trai và con gái; nam thanh nữ tú (đang yêu) mới
314	二手	èrshǒu	nhị thủ	thu được gián tiếp; đã qua sử dụng (thông tin, thiết bị, v.v.); trợ lý mới
315	二维码	èrwéimǎ	nhị duy mã	mã vạch 2D; mã ma trận; (đặc biệt) mã QR mới
316	发表	fābiǎo	phát biểu	phát hành; công bố
317	发布	fābù	phát bố	phát hành; phát biểu; thông báo
318	发达	fādá	phát đạt	phát triển tốt; hưng thịnh; phát triển; thúc đẩy; mở rộng
319	发挥	fāhuī	phát huy	phát huy; thể hiện; tỏa ra phẩm chất tiềm ẩn hoặc bẩm sinh
320	发明	fāmíng	phát minh	phát minh; một phát minh
321	发起	fāqǐ	phát khởi	khởi xướng; bắt đầu; phát động (một cuộc tấn công, một sáng kiến, v.v.) mới
322	发言	fāyán	phát ngôn	phát biểu; tuyên bố; lời phát biểu
323	发音	fāyīn	phát âm	phát âm; cách phát âm; phát ra âm thanh mới
324	罚	fá	phạt	trừng phạt; phạt; phạt tiền mới
325	罚款	fákuǎn	phạt khoản	phạt tiền; hình phạt; phạt (tiền)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
326	法院	fǎyuàn	pháp viện	tòa án; pháp đình
327	番茄	fānqié	phiên gia	cà chua mới
328	翻	fān	phiên	lật; lật lại; lật úp
329	繁荣	fánróng	phồn vinh	thịnh vượng; phát đạt (kinh tế)
330	反	fǎn	phản	ngược; lộn ngược; lộn trái mới
331	反而	fǎnér	phản nhi	ngược lại; thay vào đó
332	反复	fǎnfù	phản phúc	lặp đi lặp lại; làm đi làm lại; lật ngược
333	反应	fǎnyìng	phản ứng	phản ứng; đáp lại; phản hồi
334	反映	fǎnyìng	phản ánh	phản chiếu; phản ánh; hình ảnh phản chiếu
335	反正	fǎnzhèng	phản chính	dù sao đi nữa; dù thế nào; chuyển từ phe địch sang
336	返回	fǎnhuí	phản hồi	trở về; quay lại mới
337	范围	fànwéi	phạm vi	phạm vi; quy mô; giới hạn
338	方	fāng	phương	vuông; ngay thẳng; trung thực
339	方案	fāngàn	phương án	kế hoạch; chương trình (hành động, v.v.); đề xuất
340	防	fáng	phòng	bảo vệ; phòng thủ; đề phòng mới
341	防止	fángzhǐ	phòng chỉ	ngăn chặn; phòng ngừa; thực hiện biện pháp phòng ngừa
342	房屋	fángwū	phòng ốc	nhà; toà nhà mới
343	仿佛	fǎngfú	phảng phất	dường như; như thể; giống
344	访问	fǎngwèn	phỏng vấn	thăm; ghé thăm; phỏng vấn
345	飞行	fēixíng	phi hành	(máy bay,...) bay; đang bay; chuyến bay mới
346	飞行员	fēixíngyuán	phi hành viên	phi công; nhà hàng không mới
347	非洲	Fēizhōu	phi châu	Châu Phi mới
348	分别	fēnbié	phân biệt	chia tay; rời nhau; phân biệt; nhận ra sự khác biệt; sự khác nhau; sự phân biệt
349	分布	fēnbù	phân bố	phân tán; phân phối; được phân bố (trên một khu vực, v.v.)
350	分类	fēnlèi	phân loại	phân loại mới
351	分离	fēnlí	phân ly	tách rời mới
352	分配	fēnpèi	phân phối	phân phối; giao; phân bổ
353	分手	fēnshǒu	phân thủ	chia tay; chia lìa; chia tay tình cảm
354	分析	fēnxī	phân tích	phân tích; việc phân tích
355	分享	fēnxiǎng	phân hưởng	chia sẻ (để người khác cùng hưởng điều gì đó tốt) mới
356	纷纷	fēnfēn	phân phân	hết cái này đến cái khác; liên tiếp; từng cái một
357	奋斗	fèndòu	phấn đấu	phấn đấu; đấu tranh
358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	phong phú đa thái	rực rỡ sắc màu mới
359	风格	fēnggé	phong cách	phong cách

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
360	风俗	fēngsú	phong tục	phong tục xã hội
361	风险	fēngxiǎn	phong hiểm	rủi ro; mối nguy
362	疯狂	fēngkuáng	phong cuồng	điên cuồng; cuồng loạn; hoang dại
363	否定	fǒudìng	phủ định	phủ định; phủ nhận; từ chối
364	否认	fǒurèn	phủ nhận	tuyên bố không đúng; phủ nhận
365	夫妇	fūfù	phu phụ	một cặp (đã kết hôn); vợ chồng
366	扶	fú	phò	đỡ bằng tay; giúp ai đó đứng lên; tự đỡ bằng cách bám vào thứ gì đó
367	服装	fúzhuāng	phục trang	trang phục; quần áo; phục trang
368	福	fú	phúc	phúc lành; hạnh phúc; may mắn mới
369	付出	fùchū	phó xuất	trả; bỏ ra; đầu tư (năng lượng hoặc thời gian) mới
370	负担	fùdān	phụ đảm	gánh chịu (chi phí, trách nhiệm,...); gánh nặng
371	妇女	fùnǚ	phụ nữ	phụ nữ
372	复制	fùzhì	phức chế	nhân bản; tạo bản sao; sao chép
373	副	fù	phó	thứ cấp; phụ; phó
374	富	fù	phú	giàu; có nhiều; phú quý
375	富有	fùyǒu	phú hữu	giàu có; phú quý; sung túc; phong phú về; dồi dào với mới
376	改革	gǎigé	cải cách	cải cách
377	改进	gǎijìn	cải tiến	cải thiện; làm cho tốt hơn; sự cải thiện
378	改善	gǎishàn	cải thiện	cải thiện; làm cho tốt hơn
379	改天	gǎitiān	cải thiên	ngày khác; lúc khác; tìm ngày khác (cho cuộc hẹn, v.v.) mới
380	改正	gǎizhèng	cải chính	sửa chữa; chỉnh sửa; điều chỉnh
381	盖	gài	cái	nắp; đỉnh; che
382	概括	gàikuò	khái quát	tóm tắt; khái quát; ngắn gọn; theo đề cương chính
383	概念	gàiniàn	khái niệm	khái niệm; ý tưởng
384	敢于	gǎnyú	cảm ư	có dũng khí làm gì; dám; làm một cách táo bạo mới
385	刚好	gānghǎo	cương hảo	vừa; vừa hay; tình cờ mới
386	高大	gāodà	cao đại	cao; cao lớn; cao ngất mới
387	高档	gāodàng	cao đáng	chất lượng cao; cao cấp; hàng đầu
388	高度	gāodù	cao độ	chiều cao; độ cao; độ nâng mới
389	高级	gāojí	cao cấp	cấp cao; chất lượng cao; tiên tiến
390	高科技	gāokējì	cao khoa kỹ	công nghệ cao; kỹ thuật cao mới
391	高效	gāoxiào	cao hiệu	hiệu quả; cực kỳ hiệu quả mới
392	搞	gǎo	cảo	làm; tạo; dính líu đến
393	告别	gàobié	cáo biệt	rời đi; chia tay; chào tạm biệt; nói lời tạm biệt

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
394	歌词	gēcí	ca từ	lời bài hát; ca từ; lyrics mới
395	歌曲	gēqǔ	ca khúc	bài hát mới
396	格外	géwài	cách ngoại	đặc biệt; đặc biệt là
397	隔	gé	cách	tách ra; ngăn cách; đứng hoặc nằm giữa mới
398	个别	gèbié	cá biệt	cá nhân; từng cái một; chỉ một vài; đặc biệt; hiếm
399	个人	gèrén	cá nhân	cá nhân; riêng tư; bản thân
400	个性	gèxìng	cá tính	cá tính; tính cách
401	各行各业	gèháng-gèyè	các hàng các nghiệp	mọi ngành nghề; tất cả các nghề; mọi lĩnh vực trong cuộc sống mới
402	各自	gèzì	các tự	mỗi; tương ứng; mỗi người một phần
403	根	gēn	căn	rễ; cơ sở; lượng từ cho vật thon dài, ví dụ: điếu thuốc, dây đàn guitar
404	根本	gēnběn	căn bản	cơ bản; cơ sở; gốc rễ
405	更换	gēnghuàn	canh hoán	thay thế (lốp xe mòn,...); thay đổi (địa chỉ,...) mới
406	更新	gēngxīn	canh tân	thay cũ đổi mới; làm mới; cải tạo
407	工程	gōngchéng	công trình	kỹ thuật; dự án kỹ thuật; dự án mới
408	工程师	gōngchéngshī	công trình sư	kỹ sư
409	工具	gōngjù	công cụ	công cụ; dụng cụ; đồ dùng
410	工业	gōngyè	công nghiệp	công nghiệp
411	工艺	gōngyì	công nghệ	thủ công mỹ nghệ; nghệ thuật công nghiệp mới
412	公布	gōngbù	công bố	công bố; công khai; xuất bản
413	公平	gōngpíng	công bình	công bằng; không thiên vị
414	公务员	gōngwùyuán	công vụ viên	công chức; người làm việc văn phòng mới
415	公寓	gōngyù	công ngụ	toà nhà chung cư; khu căn hộ (có thể là nhà ở công cộng hoặc chung cư tư nhân, v.v.) (LT:套)
416	功能	gōngnéng	công năng	chức năng; khả năng
417	恭喜	gōngxǐ	cung hỷ	chúc mừng; (thán từ) chúc mừng! mới
418	共享	gòngxiǎng	cộng hưởng	chia sẻ; cùng hưởng mới
419	贡献	gòngxiàn	cống hiến	đóng góp; cống hiến; dành cho
420	沟通	gōutōng	câu thông	kết nối; liên kết; liên thông; giao tiếp
421	构成	gòuchéng	cấu thành	cấu thành; hình thành; soạn
422	古	gǔ	cổ	cổ; thời xa xưa; tiền sử- mới
423	古代	gǔdài	cổ đại	thời cổ đại
424	古老	gǔlǎo	cổ lão	cổ xưa; già; cổ kính
425	鼓	gǔ	cổ	cái trống; đánh trống; gõ mới
426	鼓掌	gǔzhǎng	cổ chưởng	vỗ tay; tán thưởng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
427	固定	gùdìng	cố định	cố định; gắn chặt; đặt cố định
428	故乡	gùxiāng	cố hương	quê hương; quê nhà; nơi sinh
429	挂号	guàhào	quải hiệu	đăng ký (tại bệnh viện, v.v.); gửi thư bảo đảm
430	怪	guài	quái	kỳ quái; lạ; lùng mới
431	关闭	guānbì	quan bế	đóng; khép (cửa sổ, v.v.); (cửa hàng, trường học, v.v.) đóng cửa
432	观察	guānchá	quan sát	quan sát; theo dõi; khảo sát
433	观点	guāndiǎn	quan điểm	quan điểm; góc nhìn; lập trường
434	观念	guānniàn	quan niệm	khái niệm; suy nghĩ; ý tưởng
435	冠军	guànjūn	quán quân	nhà vô địch
436	光临	guānglín	quang lâm	(trang trọng) vinh dự có mặt; tham dự
437	光明	guāngmíng	quang minh	ánh sáng; rực rỡ; (bóng) tươi sáng (triển vọng, v.v.)
438	光线	guāngxiàn	quang tuyến	tia sáng; ánh sáng; sự chiếu sáng mới
439	广	guǎng	quảng	rộng; nhiều; lan rộng mới
440	广场	guǎngchǎng	quảng trường	quảng trường
441	广大	guǎngdà	quảng đại	(về diện tích) rộng hoặc bao la; quy mô lớn; phổ biến
442	广泛	guǎngfàn	quảng phiếm	rộng; rộng rãi; sâu rộng; phổ biến
443	规律	guīlǜ	quy luật	quy luật (ví dụ: khoa học); luật hành vi; mẫu hình đều đặn
444	规模	guīmó	quy mô	quy mô; phạm vi; mức độ
445	规则	guīzé	quy tắc	quy tắc; quy định; quy tắc và quy định
446	柜子	guìzi	quỹ tử	tủ đựng; tủ chạn mới
447	贵姓	guìxìng	quý tính	quý danh là gì?; (Cho hỏi) quý danh? mới
448	滚	gǔn	cổn	sôi; lăn; cút đi
449	锅	guō	oa	nồi; chảo; wok; vạc; vật hình nồi
450	国画	guóhuà	quốc họa	tranh vẽ truyền thống Trung Quốc mới
451	国庆	guóqìng	quốc khánh	Quốc khánh mới
452	果然	guǒrán	quả nhiên	thực sự; quả nhiên; đúng như dự đoán
453	果实	guǒshí	quả thực	quả (do cây trồng tạo ra); (nghĩa bóng) quả (thành công, v.v.); kết quả
454	过度	guòdù	quá độ	quá mức; quá-; quá độ
455	过分	guòfèn	quá phận	quá mức; không phù hợp; quá đáng
456	过敏	guòmǐn	quá mẫn	quá nhạy cảm; dị ứng
457	过期	guòqī	quá kỳ	quá hạn; vượt quá thời gian; hết hạn (như ngày hết hạn)
458	过于	guòyú	quá ư	quá mức; quá
459	哈	hā	cáp	(thán từ) ha!; (tượng thanh) cười; (lóng) si mê; ngưỡng mộ
460	海关	hǎiguān	hải quan	hải quan (tức kiểm tra cửa khẩu)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
461	海外	hǎiwài	hải ngoại	nước ngoài; hải ngoại mới
462	海鲜	hǎixiān	hải tiên	hải sản
463	含	hán	hàm	ngậm trong miệng; chứa đựng mới
464	含量	hánliàng	hàm lượng	hàm lượng; số lượng chứa đựng mới
465	含有	hányǒu	hàm hữu	chứa; bao gồm mới
466	汗水	hànshuǐ	hãn thủy	mồ hôi; chảy mồ hôi mới
467	行	háng	hàng	hàng; dòng; công ty thương mại
468	行业	hángyè	hàng nghiệp	ngành nghề; nghề nghiệp; ngành; kinh doanh
469	好评	hǎopíng	hảo bình	lời phê bình tích cực; đánh giá tích cực mới
470	好运	hǎoyùn	hảo vận	chúc may mắn mới
471	好转	hǎozhuǎn	hảo chuyển	cải thiện; chuyển biến tốt hơn; sự cải thiện mới
472	好	hào	hiếu	tốt; thích hợp; đúng; (trước động từ) dễ
473	好奇	hàoqí	hiếu kỳ	tò mò; hiếu kỳ; sự tò mò
474	合	hé	hợp	đóng; gia nhập; phù hợp mới
475	合法	héfǎ	hợp pháp	hợp pháp; chính đáng; hợp lệ
476	合理	hélǐ	hợp lý	hợp lý; có lý; công bằng
477	合同	hétóng	hợp đồng	(kinh doanh) hợp đồng
478	合影	héyǐng	hợp ảnh	chụp ảnh chung; ảnh nhóm
479	合作	hézuò	hợp tác	hợp tác; cộng tác; làm việc cùng nhau
480	河流	héliú	hà lưu	sông mới
481	盒饭	héfàn	hạp phạn	cơm hộp mới
482	黑	hēi	hắc	đen; tối; tà ác
483	红	hóng	hồng	đỏ; phổ biến; cách mạng
484	猴子	hóuzi	hầu tử	con khỉ
485	后果	hòuguǒ	hậu quả	hậu quả; hệ quả
486	厚度	hòudù	hậu độ	độ dày mới
487	呼吸	hūxī	hô hấp	thở
488	忽视	hūshì	hốt thị	sao nhãng; bỏ qua; không để ý; phớt lờ
489	胡同	hútòng	hồ đồng	con hẻm; ngõ
490	湖	hú	hồ	hồ mới
491	蝴蝶	húdié	hồ điệp	bươm bướm
492	互动	hùdòng	hỗ động	tương tác; mang tính tương tác mới
493	户外	hùwài	hộ ngoại	ngoài trời mới
494	花费	huāfèi	hoa phí	chi phí; hao tốn; tiêu (thời gian hoặc tiền bạc) mới
495	划	huá	hoa	chèo; lái; có lời mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
496	滑	huá	hoạt	trượt; lướt; trơn; mượt mà; gian xảo; không đáng tin cậy mới
497	化	huà	hóa	làm thành; thay đổi thành; -hóa mới
498	化学	huàxué	hóa học	hóa học; chất hóa học
499	画面	huàmiàn	họa diện	cảnh; quang cảnh; bức tranh mới
500	话费	huàfèi	thoại phí	cước phí cuộc gọi mới
501	话题	huàtí	thoại đề	chủ đề (của cuộc nói chuyện); đề tài
502	环节	huánjié	hoàn tiết	(động vật học) đốt (của cơ thể giun, rết, v.v.)
503	缓解	huǎnjiě	hoãn giải	mang lại sự nhẹ nhõm; làm giảm bớt (khủng hoảng); làm dịu (cơn đau)
504	缓慢	huǎnmàn	hoãn mạn	chậm chạp mới
505	黄瓜	huángguā	hoàng qua	dưa chuột
506	黄金	huángjīn	hoàng kim	vàng; cơ hội vàng; thời điểm hoàng kim
507	灰	huī	hôi	tro; bụi; vôi
508	灰色	huīsè	hôi sắc	màu xám; xám tro; xám hoa râm mới
509	挥	huī	huy	vẫy; vung; chỉ huy
510	恢复	huīfù	khôi phục	khôi phục; tiếp tục; phục hồi
511	回收	huíshōu	hồi thu	tái chế; phục hồi; lấy lại
512	汇率	huìlǜ	hối luật	tỷ giá hối đoái
513	婚礼	hūnlǐ	hôn lễ	lễ cưới; đám cưới
514	火锅	huǒguō	hỏa oa	lẩu mới
515	伙	huǒ	hỏa	bạn đồng hành; đối tác; nhóm mới
516	伙伴	huǒbàn	hỏa bạn	đối tác; bạn đồng hành; đồng chí
517	或是	huòshì	hoặc thị	hoặc; một trong hai mới
518	或许	huòxǔ	hoặc hứa	có lẽ; có thể
519	货物	huòwù	hóa vật	hàng hóa mới
520	机构	jīgòu	cơ cấu	cơ chế; kết cấu; tổ chức
521	机器	jīqì	cơ khí	máy móc
522	机器人	jīqìrén	cơ khí nhân	người máy; robot mới
523	肌肉	jīròu	cơ nhục	cơ; thịt
524	激烈	jīliè	kích liệt	(về cạnh tranh hoặc chiến đấu) mãnh liệt; dữ dội; (về cơn đau) dữ dội
525	及	jí	cập	và; để đạt tới; lên đến mới
526	及格	jígé	cập cách	đậu kỳ thi hoặc bài kiểm tra; đạt tiêu chuẩn tối thiểu
527	级	jí	cấp	cấp; hạng; bậc mới
528	极其	jíqí	cực kỳ	cực kỳ
529	即将	jíjiāng	tức tương	sắp; sắp sửa; sớm

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
530	急忙	jímáng	cấp mang	một cách vội vàng
531	急需	jíxū	cấp nhu	cần gấp; nhu cầu khẩn cấp mới
532	急诊	jízhěn	cấp chẩn	cấp cứu hoặc nhận điều trị y tế khẩn cấp mới
533	疾病	jíbìng	tật bệnh	bệnh tật; ốm đau; bệnh
534	集	jí	tập	tập hợp; thu thập; tuyển tập mới
535	集合	jíhé	tập hợp	tập hợp; tập trung
536	集体	jítǐ	tập thể	tập thể (quyết định); nỗ lực chung; một nhóm
537	集中	jízhōng	tập trung	tập trung; tập hợp; hợp nhất
538	挤	jǐ	tễ	chen chúc; nhồi nhét; đẩy người khác sang một bên mới
539	计算	jìsuàn	kế toán	đếm; tính toán; tính ra
540	计算机	jìsuànjī	kế toán cơ	máy tính mới
541	记录	jìlù	ký lục	ghi chép; bản ghi chép; người ghi chép
542	记忆	jìyì	ký ức	nhớ; nhớ lại; ký ức
543	记载	jìzǎi	ký tải	ghi chép; ghi lại; tài liệu viết
544	纪录	jìlù	kỷ lục	kỷ lục; ghi chép, tư liệu
545	纪录片	jìlùpiàn	kỷ lục phiến	phim tài liệu (phim hoặc chương trình TV) mới
546	纪念	jìniàn	kỷ niệm	tưởng niệm; tôn vinh ký ức của; quà lưu niệm; kỷ vật; đồ lưu niệm
547	纪念日	jìniànrì	kỷ niệm nhật	ngày kỷ niệm; ngày tưởng niệm mới
548	技能	jìnéng	kỹ năng	khả năng kỹ thuật; kỹ năng
549	系	jì	hệ	buộc; thắt; cài vào
550	季度	jìdù	quý độ	quý của một năm; mùa (thể thao)
551	加工	jiāgōng	gia công	chế biến; xử lý; vận hành (máy móc)
552	加热	jiārè	gia nhiệt	đun nóng mới
553	加深	jiāshēn	gia thâm	làm sâu sắc hơn mới
554	加速	jiāsù	gia tốc	tăng tốc; thúc đẩy mới
555	家电	jiādiàn	gia điện	đồ điện gia dụng mới
556	家务	jiāwù	gia vụ	công việc nhà; việc nhà
557	嘉宾	jiābīn	gia tân	khách quý; khách mời danh dự; khách mời (trong chương trình)
558	甲	jiǎ	giáp	thiên can đầu tiên trong mười thiên can 十天干; (dùng cho người hoặc vật không xác định)
559	假如	jiǎrú	giả như	nếu
560	价值	jiàzhí	giá trị	giá trị; đáng giá; bóng nghĩa giá trị (đạo đức, văn hoá, v.v.)
561	驾驶	jiàshǐ	giá sử	điều khiển (tàu, máy bay,...); lái
562	驾照	jiàzhào	giá chiếu	bằng lái xe mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
563	架	jià	giá	chống đỡ; khung; giá mới
564	坚强	jiānqiáng	kiên cường	kiên cường; mạnh mẽ
565	艰苦	jiānkǔ	gian khổ	khó khăn; vất vả; gian khổ
566	捡	jiǎn	kiểm	nhặt lên; thu thập; gom lại
567	减肥	jiǎnféi	giảm phì	giảm cân
568	剪	jiǎn	tiễn	kéo; dao cắt; tông đơ mới
569	剪刀	jiǎndāo	tiễn đao	kéo
570	简历	jiǎnlì	giản lịch	sơ yếu lý lịch (CV); hồ sơ cá nhân; ghi chú tiểu sử
571	简直	jiǎnzhí	giản trực	thực sự; thật sự
572	建	jiàn	kiến	thiết lập; sáng lập; dựng lên mới
573	建立	jiànlì	kiến lập	thiết lập; thành lập; sáng lập
574	建设	jiànshè	kiến thiết	xây dựng; kiến thiết; thành lập; phát triển; thiết lập
575	建造	jiànzào	kiến tạo	xây dựng; kiến tạo mới
576	建筑	jiànzhù	kiến trúc	xây dựng; tòa nhà
577	渐渐	jiànjiàn	tiệm tiệm	dần dần mới
578	键	jiàn	kiện	phím (trên đàn piano hoặc bàn phím máy tính); nút (trên chuột hoặc thiết bị khác) mới
579	键盘	jiànpán	kiện bàn	bàn phím
580	将近	jiāngjìn	tương cận	gần như; hầu như; gần tới
581	讲话	jiǎnghuà	giảng thoại	bài phát biểu; nói; trò chuyện mới
582	讲究	jiǎngjiu	giảng cứu	chú trọng; chọn lọc kỹ lưỡng; chọn một cách tao nhã
583	讲述	jiǎngshù	giảng thuật	kể về; thuật lại; trình bày mới
584	讲座	jiǎngzuò	giảng tọa	một khóa bài giảng
585	奖励	jiǎnglì	tưởng lệ	thưởng; phần thưởng (như khích lệ)
586	降水	jiàngshuǐ	giáng thủy	mưa và tuyết; lượng mưa và tuyết (khí tượng); giáng thủy (khí tượng) mới
587	交换	jiāohuàn	giao hoán	trao đổi; hoán đổi; chuyển đổi (viễn thông)
588	交往	jiāowǎng	giao vãng	giao thiệp (với); có liên hệ (với); đi chơi (với)
589	交易	jiāoyì	giao dịch	giao dịch; buôn bán; thực hiện giao dịch; giao dịch; thỏa thuận
590	浇	jiāo	kiêu	rót chất lỏng; tưới (bằng guồng nước); tưới nước
591	角度	jiǎodù	giác độ	góc; quan điểm
592	脚步	jiǎobù	cước bộ	bước chân; bước mới
593	较	jiào	giảo	(hình thức ràng buộc) so sánh; so với; (trước tính từ) tương đối; khá; hơi mới
594	教材	jiàocái	giáo tài	tài liệu giảng dạy

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
595	阶段	jiēduàn	giai đoạn	giai đoạn; phần; thời kỳ
596	接触	jiēchù	tiếp xúc	chạm; tiếp xúc; truy cập
597	接待	jiēdài	tiếp đãi	tiếp đón; chiêu đãi; tiếp khách (khách, du khách hoặc khách hàng)
598	接近	jiējìn	tiếp cận	tiếp cận; đến gần
599	接收	jiēshōu	tiếp thu	sự tiếp nhận (tín hiệu truyền); nhận; chấp nhận mới
600	节省	jiéshěng	tiết tỉnh	tiết kiệm; để tiết kiệm; sử dụng một cách tiết kiệm
601	结	jié	kết	nút; bền chặt; kết nối mới
602	结构	jiégòu	kết cấu	cấu trúc; thành phần; kết cấu
603	结合	jiéhé	kết hợp	kết hợp; liên kết; tích hợp
604	结论	jiélùn	kết luận	kết luận; phán quyết; đưa ra phán quyết
605	届	jiè	giới	đến (nơi chốn hoặc thời gian); giai đoạn; đến hạn
606	今日	jīnrì	kim nhật	hôm nay mới
607	尽快	jǐnkuài	tận khoái	càng nhanh càng tốt; càng sớm càng tốt
608	尽量	jǐnliàng	tận lượng	càng nhiều càng tốt; đến mức tối đa
609	紧	jǐn	khẩn	chặt; chặt chẽ; sát gần
610	紧急	jǐnjí	khẩn cấp	khẩn cấp; tình huống khẩn cấp
611	紧密	jǐnmì	khẩn mật	gần gũi không tách rời
612	谨慎	jǐnshèn	cẩn thận	cẩn thận; thận trọng
613	尽力	jìnlì	tận lực	cố gắng hết sức; không tiếc công sức
614	进步	jìnbù	tiến bộ	tiến bộ; cải thiện; cải thiện; tiến bộ
615	进口	jìnkǒu	tiến khẩu	nhập khẩu; đã nhập khẩu; lối vào
616	进一步	jìnyíbù	tiến nhất bộ	tiến thêm một bước; (phát triển, hiểu, cải thiện, v.v.) hơn nữa; thêm mới
617	近代	jìndài	cận đại	cận đại; quá khứ không quá xa; xã hội hiện đại, không bao gồm vài thập kỷ gần đây
618	近年来	jìnniánlái	cận niên lai	trong vài năm qua mới
619	近期	jìnqī	cận kỳ	gần về mặt thời gian; gần đây; trong tương lai gần mới
620	近日	jìnrì	cận nhật	(trong) vài ngày qua; gần đây; (trong vòng) vài ngày tới mới
621	经典	jīngdiǎn	kinh điển	kinh điển; chữ viết tôn giáo; cổ điển
622	经营	jīngyíng	kinh doanh	tham gia (kinh doanh, v.v.); điều hành; vận hành
623	惊喜	jīngxǐ	kinh hỷ	bất ngờ thú vị; vui mừng bất ngờ mới
624	精力	jīnglì	tinh lực	năng lượng
625	精神	jīngshen	tinh thần	tinh thần; tâm trí; ý thức
626	静	jìng	tĩnh	yên; tĩnh; lặng mới
627	久远	jiǔyuǎn	cửu viễn	cũ; xưa; xa xôi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
628	酒吧	jiǔbā	tửu ba	quán bar; tiệm rượu; phòng rượu
629	救	jiù	cứu	cứu; cứu giúp; cứu thoát
630	救护车	jiùhùchē	cứu hộ xa	xe cứu thương
631	就业	jiùyè	tựu nghiệp	tìm được việc làm; việc làm
632	居民	jūmín	cư dân	cư dân; người dân mới
633	居然	jūrán	cư nhiên	một cách bất ngờ; ngạc nhiên; đi xa đến mức
634	居住	jūzhù	cư trú	cư trú; sinh sống; sống ở một nơi
635	橘子	júzi	quất tử	quýt mới
636	巨大	jùdà	cự đại	to lớn; khổng lồ; rất lớn
637	具备	jùbèi	cụ bị	có; sở hữu; trang bị
638	具体	jùtǐ	cụ thể	cụ thể; chi tiết; rõ ràng
639	具有	jùyǒu	cụ hữu	có; sở hữu mới
640	剧场	jùchǎng	kịch trường	rạp hát mới
641	据	jù	cứ	theo; dựa theo; phụ thuộc vào mới
642	据说	jùshuō	cứ thuyết	nghe nói rằng; theo báo cáo
643	距	jù	cự	cách một khoảng ... từ; cách; (dạng kết hợp) khoảng cách mới
644	捐	juān	quyên	từ bỏ; từ chối; đóng góp; quyên góp; (dạng kết hợp) thuế; thu
645	决赛	juésài	quyết tái	chung kết (của một cuộc thi)
646	决心	juéxīn	quyết tâm	quyết tâm; sự kiên quyết; quyết đoán
647	角色	juésè	giác sắc	vai trò; vai (trong vở kịch hoặc phim,...)
648	绝对	juéduì	tuyệt đối	tuyệt đối; vô điều kiện
649	开发	kāifā	khai phát	khai thác (tài nguyên); mở ra (để phát triển); phát triển
650	开放	kāifàng	khai phóng	nở hoa; mở; mở cửa (cho công chúng)
651	开幕	kāimù	khai mạc	khai mạc (một hội nghị); khánh thành mới
652	开幕式	kāimùshì	khai mạc thức	lễ khai mạc
653	开水	kāishuǐ	khai thủy	nước đã đun sôi; nước sôi
654	开通	kāitōng	khai thông	mở, khai thông (tuyến đường); kích hoạt, đăng ký (dịch vụ) mới
655	开业	kāiyè	khai nghiệp	khai trương kinh doanh; mở phòng khám; mở cửa (kinh doanh) mới
656	开展	kāizhǎn	khai triển	khai mạc; phát triển; mở ra
657	看	kān	khán	chăm sóc; trông nom; theo dõi
658	看望	kànwàng	khán vọng	thăm; gặp (ai đó)
659	看作	kànzuò	khán tác	coi như mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
660	靠	kào	kháo	dựa vào; đứng cạnh; đến gần mới
661	靠近	kàojìn	kháo cận	ở gần; đến gần; tiến lại gần mới
662	科研	kēyán	khoa nghiên	nghiên cứu (khoa học) mới
663	颗	kē	khỏa	lượng từ cho vật nhỏ hình cầu, ngọc trai, hạt bắp, răng, trái tim, vệ tinh, v.v.
664	可见	kějiàn	khả kiến	có thể thấy rõ (rằng điều này đúng); rõ ràng; rõ
665	可靠	kěkào	khả kháo	đáng tin cậy
666	可怕	kěpà	khả phạ	kinh khủng; đáng sợ; đáng gờm
667	克服	kèfú	khắc phục	(cố gắng) khắc phục (khó khăn, v.v.); chinh phục; chịu đựng
668	客服	kèfú	khách phục	dịch vụ khách hàng mới
669	客观	kèguān	khách quan	khách quan; công bằng
670	客户	kèhù	khách hộ	khách hàng
671	空间	kōngjiān	không gian	không gian; chỗ; (bóng) phạm vi; dư địa; (thiên văn) không gian vũ trụ
672	空中	kōngzhōng	không trung	trên bầu trời; trong không trung mới
673	控制	kòngzhì	khống chế	kiểm soát
674	口袋	kǒudai	khẩu đại	túi; cái bao; cái bị mới
675	口味	kǒuwèi	khẩu vị	sở thích của một người; khẩu vị (trong ăn uống); hương vị
676	库	kù	khố	nhà kho; kho lưu trữ; thư viện (tập tin) mới
677	宽	kuān	khoan	rộng; rộng rãi; lỏng
678	宽度	kuāndù	khoan độ	bề rộng mới
679	亏	kuī	khuy	lỗ (tiền); bị thiếu hụt; bị thiếu; đối xử không công bằng mới
680	昆虫	kūnchóng	côn trùng	côn trùng
681	扩大	kuòdà	khuếch đại	mở rộng; phóng to; mở rộng phạm vi
682	来源	láiyuán	lai nguyên	nguồn (thông tin, v.v.); gốc gác
683	劳动	láodòng	lao động	công việc; lao động; lao động chân tay
684	老百姓	lǎobǎixìng	lão bách tính	người dân thường; người bình thường
685	老板	lǎobǎn	lão bản	sếp; chủ doanh nghiệp
686	老公	lǎogōng	lão công	(thân mật) chồng mới
687	老婆	lǎopo	lão bà	(khẩu ngữ) vợ mới
688	姥姥	lǎolao	lão lão	(thân mật) bà ngoại; mẹ của mẹ
689	姥爷	lǎoye	lão gia	ông ngoại (thổ ngữ) mới
690	乐观	lèguān	lạc quan	lạc quan; đầy hy vọng
691	乐趣	lèqù	lạc thú	thích thú; niềm vui; sự vui vẻ
692	泪	lèi	lệ	nước mắt mới
693	泪水	lèishuǐ	lệ thủy	nước mắt; lệ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
694	类	lèi	loại	loại; kiểu; lớp
695	类似	lèisì	loại tự	tương tự; tương đồng
696	类型	lèixíng	loại hình	loại; kiểu; loại hình; (lập trình máy tính) kiểu dữ liệu mới
697	厘米	límǐ	ly mễ	xentimét
698	离婚	líhūn	ly hôn	ly hôn
699	离职	lízhí	ly chức	rời khỏi công việc tạm thời (ví dụ: để học tập); rời khỏi công việc; từ chức mới
700	梨	lí	lê	quả lê
701	里头	lǐtou	lý đầu	bên trong; nội bộ mới
702	理论	lǐlùn	lý luận	lý thuyết; tranh luận; chú ý đến
703	理由	lǐyóu	lý do	lý do; cơ sở; sự biện minh
704	力	lì	lực	sức mạnh; lực; sức mới
705	力量	lìliàng	lực lượng	sức mạnh; lực lượng; sức lực
706	立即	lìjí	lập tức	ngay lập tức
707	立刻	lìkè	lập khắc	ngay lập tức; lập tức; ngay
708	利润	lìrùn	lợi nhuận	lợi nhuận
709	利益	lìyì	lợi ích	lợi ích; quyền lợi
710	利用	lìyòng	lợi dụng	tận dụng; sử dụng; lợi dụng
711	连接	liánjiē	liên tiếp	liên kết; nối; kết nối mới
712	连忙	liánmáng	liên mang	ngay lập tức; lập tức
713	连续	liánxù	liên tục	liên tục; liền một mạch; theo chuỗi mới
714	联合	liánhé	liên hợp	kết hợp; gia nhập; hợp nhất
715	脸色	liǎnsè	kiểm sắc	nước da; dáng vẻ mới
716	恋爱	liànài	luyến ái	(tình) yêu lãng mạn; đang yêu; có mối quan hệ tình cảm
717	良好	liánghǎo	lương hảo	tốt; thuận lợi; tốt đẹp
718	粮食	liángshi	lương thực	lương thực; ngũ cốc
719	量	liàng	lượng	sức chứa; số lượng; khối lượng mới
720	了不起	liǎobuqǐ	liễu bất khởi	kinh ngạc; tuyệt vời; phi thường
721	列车	lièchē	liệt xa	tàu hoả (đường sắt) mới
722	临时	línshí	lâm thời	khi thời gian đến gần; vào phút chót; tạm thời
723	灵活	línghuó	linh hoạt	linh hoạt; nhanh nhẹn; lanh lợi
724	铃	líng	linh	(quả) chuông nhỏ
725	领	lǐng	lãnh	cổ; cổ áo; dẫn dắt mới
726	领带	lǐngdài	lãnh đới	cà vạt mới
727	领导	lǐngdǎo	lãnh đạo	dẫn dắt; dẫn đầu; lãnh đạo

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
728	领取	lǐngqǔ	lãnh thủ	nhận; lĩnh; lấy mới
729	领先	lǐngxiān	lãnh tiên	dẫn đầu; dẫn trước
730	领域	lǐngyù	lãnh vực	miền; lĩnh vực; lãnh thổ; khu vực
731	令	lìng	lệnh	ra lệnh; chỉ huy; một mệnh lệnh mới
732	浏览	liúlǎn	lưu lãm	duyệt
733	留言	liúyán	lưu ngôn	để lại lời nhắn; để lại bình luận; tin nhắn mới
734	流传	liúchuán	lưu truyền	lan truyền; lưu truyền; lưu hành
735	流感	liúgǎn	lưu cảm	cúm; bệnh cúm mới
736	龙	lóng	long	rồng; hoàng gia
737	漏	lòu	lậu	rò rỉ; tiết lộ; bỏ sót do nhầm
738	陆地	lùdì	lục địa	đất liền (trái với biển)
739	陆续	lùxù	lục tục	lần lượt; liên tiếp; từng cái một
740	录	lù	lục	nhật ký; ghi chép; quay mới
741	录取	lùqǔ	lục thủ	nhận vào (một sinh viên); tuyển dụng (ứng viên xin việc)
742	录音	lùyīn	lục âm	ghi âm (âm thanh); bản ghi âm
743	路人	lùrén	lộ nhân	người qua đường; người lạ mới
744	路线	lùxiàn	lộ tuyến	hành trình; tuyến đường; đường lối chính trị (ví dụ: con đường xét lại hữu) mới
745	旅行社	lǚxíngshè	lữ hành xã	công ty du lịch mới
746	论文	lùnwén	luận văn	bài báo; nghiên cứu; luận văn
747	逻辑	luójí	la tập	logic (từ mượn)
748	骂	mà	mạ	mắng; chửi; rủa
749	买卖	mǎimai	mãi mại	mua bán; kinh doanh; giao dịch kinh doanh mới
750	满足	mǎnzú	mãn túc	thoả mãn; đáp ứng (nhu cầu); hài lòng
751	忙碌	mánglù	mang lục	bận rộn; nhộn nhịp
752	毛笔	máobǐ	mao bút	bút lông mới
753	毛病	máobìng	mao bệnh	lỗi; sai sót; khuyết điểm
754	矛盾	máodùn	mâu thuẫn	mâu thuẫn; quan điểm mâu thuẫn; mang tính mâu thuẫn
755	没法儿	méifǎr	một pháp nhi	(khẩu ngữ) không thể làm gì được mới
756	玫瑰	méigui	mai khôi	cây hồng rugosa (Rosa rugosa); hoa hồng mới
757	媒体	méitǐ	môi thể	truyền thông, đặc biệt là truyền thông tin tức
758	美术	měishù	mỹ thuật	nghệ thuật; mỹ thuật; hội họa
759	美味	měiwèi	mỹ vị	ngon; món ăn ngon; mỹ vị mới
760	魅力	mèilì	mị lực	sự quyến rũ; sức hút; sự lôi cuốn
761	门诊	ménzhěn	môn chẩn	dịch vụ ngoại trú

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
762	迷	mí	mê	làm bối rối; mê mẩn; người hâm mộ mới
763	迷路	mílù	mê lộ	lạc đường; lạc; mê cung
764	秘密	mìmì	bí mật	bí mật; riêng tư; tuyệt mật; một bí mật 个)
765	秘书	mìshū	bí thư	thư ký
766	密切	mìqiè	mật thiết	gần gũi; quen thuộc; thân mật
767	面	miàn	diện	mặt; bên; bề mặt mới
768	面积	miànjī	diện tích	diện tích (của sàn, mảnh đất, v.v.); diện tích bề mặt; khu đất
769	面临	miànlín	diện lâm	đối mặt với cái gì đó; đối diện với
770	面向	miànxiàng	diện hướng	đối mặt; quay về; nghiêng về mới
771	描述	miáoshù	miêu thuật	mô tả; sự mô tả mới
772	敏感	mǐngǎn	mẫn cảm	nhạy cảm; dễ bị ảnh hưởng
773	名称	míngchēng	danh xưng	tên (của một sự vật); tên (của một tổ chức) mới
774	名牌	míngpái	danh bài	thương hiệu nổi tiếng; bảng tên; thẻ tên
775	名片	míngpiàn	danh phiến	danh thiếp
776	明确	míngquè	minh xác	rõ ràng; dứt khoát; rõ rệt; làm rõ; chỉ rõ; làm cho rõ ràng
777	明显	míngxiǎn	minh hiển	rõ ràng; rõ rệt; hiển nhiên
778	明星	míngxīng	minh tinh	ngôi sao; người nổi tiếng
779	命	mìng	mệnh	sinh mệnh; số phận; mệnh lệnh hoặc chỉ huy mới
780	命运	mìngyùn	mệnh vận	số phận; định mệnh
781	摸	mō	mạc	sờ bằng tay; chạm; vuốt
782	模糊	móhu	mô hồ	mơ hồ; không rõ; rõ mờ
783	模式	móshì	mô thức	chế độ; phương pháp; mô hình
784	陌生	mòshēng	mạch sinh	lạ; lạ lẫm
785	某	mǒu	mỗ	một vài; một cái nào đó; ai đó hoặc cái gì đó không xác định
786	木头	mùtou	mộc đầu	chậm chạp; đần độn; khúc gỗ (gỗ, gỗ timber, v.v.)
787	目光	mùguāng	mục quang	ánh mắt; (bóng) sự chú ý; biểu hiện trong mắt; ánh nhìn
788	哪怕	nǎpà	nả phạ	thậm chí; dù cho; mặc dù
789	男子	nánzǐ	nam tử	một người đàn ông; nam giới mới
790	难得	nándé	nan đắc	hiếm khi; hiếm có; khó tìm
791	难度	nándù	nan độ	mức độ khó mới
792	难以	nányǐ	nan dĩ	khó (dự đoán, tưởng tượng, v.v.) mới
793	闹	nào	náo	ồn ào; huyên náo; gây ồn mới
794	闹钟	nàozhōng	náo chung	đồng hồ báo thức mới
795	内部	nèibù	nội bộ	bên trong; phần bên trong; nội bộ mới
796	能干	nénggàn	năng cán	có năng lực; thành thạo

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
797	年初	niánchū	niên sơ	đầu năm mới
798	年代	niándài	niên đại	thập kỷ của một thế kỷ (ví dụ: những năm sáu mươi); thời đại; kỷ nguyên
799	年纪	niánjì	niên kỷ	tuổi
800	年夜饭	niányèfàn	niên dạ phạn	bữa tối gia đình đêm giao thừa mới
801	念	niàn	niệm	đọc; học (một môn); theo học (một trường)
802	牛仔裤	niúzǎikù	ngưu tể khố	quần jean
803	农民	nóngmín	nông dân	nông dân; nông phu
804	农业	nóngyè	nông nghiệp	nông nghiệp
805	浓	nóng	nồng	đậm; đặc; mạnh (mùi,...)
806	女子	nǚzǐ	nữ tử	phụ nữ; nữ mới
807	哦	ò	nga	trợ từ cuối câu biểu thị sự không trang trọng, ấm áp, thân thiện hoặc gần gũi
808	欧洲	Ōuzhōu		châu Âu (viết tắt của 欧罗巴洲)
809	偶然	ǒurán	ngẫu nhiên	tình cờ; thỉnh thoảng; do tình cờ
810	拍摄	pāishè	phách nhiếp	chụp (ảnh); quay (phim) mới
811	排列	páiliè	bài liệt	sắp xếp theo thứ tự
812	派	pài	phái	bè phái; trường phái; nhóm
813	派出所	pàichūsuǒ	phái xuất sở	đồn cảnh sát địa phương mới
814	跑道	pǎodào	bào đạo	đường chạy; đường đua; đường băng (tức đường bay) mới
815	陪伴	péibàn	bồi bạn	đồng hành mới
816	培训	péixùn	bồi huấn	nuôi dưỡng; đào tạo; bồi dưỡng
817	培养	péiyǎng	bồi dưỡng	nuôi dưỡng; phát triển; bồi dưỡng
818	赔	péi	bồi	bồi thường tổn thất; bồi thường; chịu tổn thất tài chính mới
819	配	pèi	phối	kết hợp; phù hợp; giao phối mới
820	配合	pèihé	phối hợp	phù hợp; phối hợp với; tương thích với
821	配送	pèisòng	phối tống	ghép đơn và giao hàng (tức là 配货 và 送货); giao hàng mới
822	盆	pén	bồn	chậu; chậu hoa; đơn vị thể tích bằng 12 斗 và 8 升, xấp xỉ 128 lít
823	碰	pèng	bính	chạm; gặp; va phải mới
824	碰见	pèngjiàn	bính kiến	tình cờ gặp; gặp (bất ngờ); chạm mặt
825	批	pī	phê	xác minh; xử lý; phê bình
826	批	pī	phê	xác minh; xử lý; phê bình
827	批准	pīzhǔn	phê chuẩn	phê duyệt; phê chuẩn
828	匹	pǐ	thất	lượng từ cho ngựa, la, v.v.; người bình thường; lượng từ cho vải: cuộn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
829	骗	piàn	phiến	lừa gạt; lừa đảo; lừa dối
830	拼	pīn	bính	chắp vá; ghép lại; nối lại mới
831	拼音	pīnyīn	bính âm	chữ viết ngữ âm; pinyin (la tinh hóa tiếng Trung) mới
832	品	pǐn	phẩm	(hình thức kết hợp) hàng hóa; sản phẩm; hàng; (hình thức kết hợp) cấp; hạng mới
833	品牌	pǐnpái	phẩm bài	tên thương hiệu; nhãn hiệu mới
834	品质	pǐnzhì	phẩm chất	tính cách; chất lượng vốn có (của một người)
835	品种	pǐnzhǒng	phẩm chủng	giống; loại
836	聘请	pìnqǐng	sính thỉnh	mời thuê; thuê (luật sư, v.v.) mới
837	平	píng	bình	phẳng; bằng; ngang
838	平安	píngān	bình an	bình an; khỏe mạnh; không có chuyện gì mới
839	平衡	pínghéng	bình hành	cân bằng; trạng thái cân bằng
840	平静	píngjìng	bình tĩnh	tĩnh lặng; không bị quấy rầy; thanh thản
841	平均	píngjūn	bình quân	trung bình; bình quân; đều; theo tỷ lệ bằng nhau
842	平台	píngtái	bình đài	nền tảng; sân thượng; tòa nhà mái bằng mới
843	评	píng	bình	thảo luận; bình luận; phê bình mới
844	评价	píngjià	bình giá	đánh giá
845	凭	píng	bằng	dựa vào; dựa trên; trên cơ sở
846	凭借	píngjiè	bằng tá	dựa vào; phụ thuộc vào; bằng cách mới
847	屏幕	píngmù	bình mạc	màn hình (TV, máy tính hoặc phim) mới
848	破坏	pòhuài	phá hoại	sự phá hủy; hư hại; phá hoại
849	普及	pǔjí	phổ cập	lan rộng; phổ biến; phổ cập
850	期待	qīdài	kỳ đãi	mong chờ; chờ đợi; sự kỳ vọng
851	期间	qījiān	kỳ gian	khoảng thời gian; thời gian; giai đoạn
852	齐	qí	tề	gọn gàng; đồng đều; cùng mức mới
853	其	qí	kỳ	của anh ấy; của cô ấy; của nó mới
854	其余	qíyú	kỳ dư	phần còn lại; những cái khác; còn lại
855	奇迹	qíjì	kỳ tích	phép màu; kỳ diệu; điều kỳ diệu
856	企业	qǐyè	xí nghiệp	công ty; hãng; doanh nghiệp; tập đoàn
857	气球	qìqiú	khí cầu	bóng bay mới
858	汽油	qìyóu	khí du	xăng
859	签	qiān	thiêm	ký tên; viết nhận xét ngắn trên tài liệu; thị thực mới
860	签订	qiāndìng	thiêm đính	đồng ý và ký (một hiệp ước, v.v.)
861	签名	qiānmíng	thiêm danh	ký tên (bằng bút v.v.); ký tặng; chữ ký mới
862	签字	qiānzì	thiêm tự	ký tên; chữ ký

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
863	前进	qiánjìn	tiền tiến	tiến lên; tiến về phía trước; xúc tiến mới
864	前来	qiánlái	tiền lai	đến (trang trọng); trước đó; trước đây mới
865	前途	qiántú	tiền đồ	triển vọng; tương lai; chặng đường
866	前往	qiánwǎng	tiền vãng	đi đến; tiến về; đi tới mới
867	浅	qiǎn	thiển	cạn; nhạt (màu)
868	欠	qiàn	khiếm	nợ; thiếu; (hình thức kết hợp) ngáp
869	强大	qiángdà	cường đại	to lớn và mạnh mẽ; đáng gờm; hùng mạnh mới
870	强调	qiángdiào	cường điệu	nhấn mạnh (một tuyên bố); nhấn mạnh
871	强度	qiángdù	cường độ	độ bền; cường độ mới
872	强烈	qiángliè	cường liệt	mạnh mẽ; dữ dội
873	墙	qiáng	tường	tường (LT: 面, 堵)
874	抢	qiǎng	thưởng	tranh giành; lao vào; tranh cướp
875	抢救	qiǎngjiù	thưởng cứu	giải cứu
876	悄悄	qiāoqiāo	tiễu tiễu	yên lặng; ít hoặc không có tiếng động; lén lút; rón rén; lo lắng; bồn chồn
877	切	qiē	tiếp	nhất định; hoàn toàn (không); (thán từ khinh bỉ hoặc bác bỏ) Phải rồi.; Chậc!; mài
878	亲	qīn	thân	cha mẹ; người thân (ruột thịt); có quan hệ mới
879	亲爱	qīnài	thân ái	thân yêu; yêu quý; người yêu dấu
880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	thân bằng hảo hữu	bạn bè và gia đình; người thân thích mới
881	亲切	qīnqiè	thân thiết	thân thiện; ấm áp; gần gũi
882	亲情	qīnqíng	thân tình	tình cảm; tình yêu gia đình mới
883	亲人	qīnrén	thân nhân	người thân thiết mới
884	亲自	qīnzì	thân tự	đích thân; tự mình; bản thân
885	勤奋	qínfèn	cần phấn	chăm chỉ; siêng năng
886	青	qīng	thanh	màu xanh lá; xanh dương; đen
887	轻易	qīngyì	khinh dịch	dễ dàng; đơn giản; một cách thiếu thận trọng; cẩu thả mới
888	轻重	qīngzhòng	khinh trọng	mức độ nghiêm trọng (của sự việc); mức độ nghiêm trọng mới
889	情感	qínggǎn	tình cảm	cảm giác; cảm xúc; xúc động (về mặt tình cảm) mới
890	情景	qíngjǐng	tình cảnh	cảnh tượng; quang cảnh; tình huống; hoàn cảnh
891	情绪	qíngxù	tình tự	tâm trạng; trạng thái tinh thần; dễ xúc động
892	请教	qǐngjiào	thỉnh giáo	hỏi để được hướng dẫn; tham khảo
893	请求	qǐngqiú	thỉnh cầu	yêu cầu; hỏi; một yêu cầu 个)
894	穷	qióng	cùng	nghèo; khốn cùng; dùng hết

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
895	区域	qūyù	khu vực	khu vực; vùng; quận
896	趋势	qūshì	xu thế	xu hướng; khuynh hướng
897	去世	qùshì	khứ thế	qua đời; chết
898	权	quán	quyền	quyền lực; quyền hạn; quyền mới
899	权利	quánlì	quyền lợi	quyền lợi (tức là quyền được hưởng điều gì đó); (văn học cổ) quyền lực và sự giàu có
900	全力	quánlì	toàn lực	với tất cả sức lực; hết sức; nỗ lực hết mình mới
901	全面	quánmiàn	toàn diện	toàn diện; toàn bộ; tổng thể
902	全体	quántǐ	toàn thể	tất cả; toàn bộ mới
903	全新	quánxīn	toàn tân	hoàn toàn mới; hoàn toàn mới mẻ mới
904	劝	quàn	khuyến	khuyên; giục; cố gắng thuyết phục
905	缺乏	quēfá	khuyết phạp	thiếu; không đủ
906	确保	quèbǎo	xác bảo	đảm bảo; bảo đảm
907	确定	quèdìng	xác định	rõ ràng; chắc chắn; cố định
908	确认	quèrèn	xác nhận	xác nhận; xác minh
909	群	qún	quần	nhóm; đám; bầy, đàn, nhóm v.v.
910	群体	quntǐ	quần thể	cộng đồng; thuộc địa mới
911	燃烧	ránshāo	nhiên thiêu	đốt; cháy; bốc cháy
912	绕	rào	nhiễu	quấn; cuộn (chỉ); xoay quanh
913	热爱	rèài	nhiệt ái	yêu nhiệt thành; ngưỡng mộ
914	热量	rèliàng	nhiệt lượng	nhiệt lượng; lượng nhiệt; giá trị calo mới
915	热烈	rèliè	nhiệt liệt	nhiệt tình; nồng nhiệt; ấm áp
916	热心	rèxīn	nhiệt tâm	nhiệt tình; hăng hái; sốt sắng
917	人才	réncái	nhân tài	tài năng; người tài năng; ngoại hình
918	人工	réngōng	nhân công	nhân tạo; nhân lực; công việc thủ công
919	人际	rénjì	nhân tế	mối quan hệ giữa người với người mới
920	人口	rénkǒu	nhân khẩu	dân số; con người
921	人类	rénlèi	nhân loại	nhân loại; chủng tộc loài người
922	人力	rénlì	nhân lực	nhân lực; sức lao động mới
923	人民	rénmín	nhân dân	nhân dân mới
924	人民币	rénmínbì	nhân dân tệ	Nhân dân tệ (NDT); Đồng Yuan Trung Quốc (CNY)
925	人群	rénqún	nhân quần	đám đông mới
926	人体	réntǐ	nhân thể	cơ thể người mới
927	人物	rénwù	nhân vật	người; nhân vật; nhân vật (đặc biệt là người quan trọng)
928	忍	rěn	nhẫn	chịu đựng; nhẫn nhịn; tha thứ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
929	认	rèn	nhận	nhận ra; biết; thừa nhận mới
930	日历	rìlì	nhật lịch	lịch
931	日用品	rìyòngpǐn	nhật dụng phẩm	đồ dùng hàng ngày
932	如	rú	như	như; như thể; chẳng hạn như mới
933	如此	rúcǐ	như thử	như thế; như vậy; như là mới
934	如何	rúhé	như hà	như thế nào; cách gì; cái gì
935	如今	rújīn	như kim	ngày nay; bây giờ
936	如同	rútóng	như đồng	giống như mới
937	如下	rúxià	như hạ	như sau mới
938	软	ruǎn	nhuyễn	mềm; dẻo
939	软件	ruǎnjiàn	nhuyễn kiện	phần mềm (máy tính)
940	弱	ruò	nhược	yếu; yếu ớt; trẻ tuổi; kém; không tốt bằng
941	洒	sǎ	sái	rắc; xịt; đổ
942	赛场	sàichǎng	tái trường	trường đua; sân (thi đấu điền kinh) mới
943	色彩	sècǎi	sắc thái	màu sắc; tô màu; sự tô màu; (bóng) hương vị; đặc trưng
944	沙漠	shāmò	sa mạc	sa mạc
945	沙子	shāzi	sa tử	cát; sạn mới
946	傻	shǎ	xọa	ngu ngốc
947	晒	shài	sái	(mặt trời) chiếu vào; phơi nắng; phơi khô (quần áo, ngũ cốc, v.v.) dưới nắng
948	山区	shānqū	sơn khu	vùng núi mới
949	删	shān	san	xóa mới
950	删除	shānchú	san trừ	xóa; hủy
951	扇	shān	thiên	quạt; phần phẳng có thể trượt, bản lề hoặc tháo rời của thứ gì đó mới
952	扇子	shànzi	phiến tử	cái quạt
953	善良	shànliáng	thiện lương	tốt bụng và thật thà; nhân hậu
954	善于	shànyú	thiện ư	giỏi về; thành thạo
955	擅长	shàncháng	thiện trường	giỏi về; chuyên về
956	伤	shāng	thương	làm bị thương; vết thương; thương tích mới
957	伤害	shānghài	thương hại	làm bị thương; gây hại mới
958	商家	shāngjiā	thương gia	thương nhân; doanh nghiệp; xí nghiệp mới
959	商人	shāngrén	thương nhân	thương nhân; doanh nhân mới
960	商务	shāngwù	thương vụ	công việc thương mại; thương mại; thương nghiệp mới
961	商业	shāngyè	thương nghiệp	kinh doanh; thương mại; buôn bán

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
962	赏	shǎng	thưởng	ban tặng (phần thưởng); đưa cho (người cấp dưới); truyền lại mới
963	上传	shàngchuán	thượng truyền	tải lên mới
964	上升	shàngshēng	thượng thăng	tăng lên; đi lên; thăng mới
965	上下	shàngxià	thượng hạ	lên xuống; trên dưới; già trẻ mới
966	上涨	shàngzhǎng	thượng trướng	tăng lên; đi lên mới
967	烧	shāo	thiêu	đốt; nấu; hầm mới
968	烧烤	shāokǎo	thiêu khảo	nướng thịt; nướng mới
969	蛇	shé	xà	rắn; xà
970	舍不得	shěbude	xả bất đắc	không nỡ làm gì; không nỡ rời xa; tiếc
971	舍得	shěde	xả đắc	sẵn sàng từ bỏ cái gì đó mới
972	设备	shèbèi	thiết bị	thiết bị; cơ sở vật chất; lắp đặt
973	设计	shèjì	thiết kế	thiết kế; lập kế hoạch; thiết kế; kế hoạch
974	设立	shèlì	thiết lập	thiết lập; thành lập
975	设施	shèshī	thiết thi	cơ sở vật chất; lắp đặt
976	设置	shèzhì	thiết trí	thiết lập; cài đặt
977	社区	shèqū	xã khu	cộng đồng; khu dân cư
978	摄影	shèyǐng	nhiếp ảnh	chụp ảnh; nhiếp ảnh; quay phim
979	伸	shēn	thân	duỗi; mở rộng
980	身材	shēncái	thân tài	vóc dáng; thể hình (chiều cao và cân nặng); dáng người
981	身份	shēnfèn	thân phần	nhân dạng; vai trò; tư cách (như trong "với tư cách là ..." 以...的身份)
982	深度	shēndù	thâm độ	độ sâu; (của bài nói, v.v.) sự sâu sắc; giai đoạn phát triển nâng cao mới
983	深厚	shēnhòu	thâm hậu	sâu sắc; uyên thâm mới
984	深刻	shēnkè	thâm khắc	sâu sắc; sâu; chuyên sâu
985	深入	shēnrù	thâm nhập	thâm nhập sâu; kỹ lưỡng mới
986	深远	shēnyuǎn	thâm viễn	tác động sâu rộng; sâu sắc và lâu dài mới
987	神话	shénhuà	thần thoại	truyền thuyết; câu chuyện cổ tích; thần thoại
988	神秘	shénmì	thần bí	huyền bí; bí ẩn
989	升	shēng	thăng	thăng lên; tăng lên chức; thăng chức
990	升级	shēngjí	thăng cấp	lên một cấp; được thăng chức; tăng cấp (về cường độ); (máy tính) nâng cấp mới
991	升温	shēngwēn	thăng ôn	trở nên nóng; tăng nhiệt; (bóng) trở nên gay gắt mới
992	生产	shēngchǎn	sinh sản	sản xuất; chế tạo; sinh con
993	生存	shēngcún	sinh tồn	tồn tại; sống sót

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
994	生动	shēngdòng	sinh động	sinh động; sống động
995	生物	shēngwù	sinh vật	sinh vật; sinh vật sống; dạng sống
996	生肖	shēngxiào	sinh tiếu	một trong mười hai con vật tượng trưng cho địa chi 地支 mới
997	生长	shēngzhǎng	sinh trưởng	phát triển; lớn lên; được nuôi dưỡng mới
998	省	shěng	tỉnh	tiết kiệm; kinh tế; tằn tiện; lược bỏ; xoá; bỏ ra; tỉnh
999	省份	shěngfèn	tỉnh phần	tỉnh mới
1000	省会	shěnghuì	tỉnh hội	thủ phủ tỉnh
1001	胜	shèng	thắng	chiến thắng; thành công; đánh bại mới
1002	胜利	shènglì	thắng lợi	chiến thắng
1003	失恋	shīliàn	thất luyến	thất tình; chia tay (trong mối quan hệ lãng mạn); cảm thấy bị phụ bạc mới
1004	失眠	shīmián	thất miên	bị mất ngủ
1005	失误	shīwù	thất ngộ	sai sót; lỗi; phạm lỗi
1006	失业	shīyè	thất nghiệp	thất nghiệp; mất việc
1007	诗	shī	thi	bài thơ; thơ; thi ca
1008	诗人	shīrén	thi nhân	nhà thơ; thi sĩ mới
1009	湿	shī	thấp	ẩm; ướt mới
1010	石头	shítou	thạch đầu	đá
1011	时差	shíchā	thời sai	chênh lệch múi giờ; sai lệch thời gian; lệch múi giờ
1012	时常	shícháng	thời thường	thường xuyên; thường hay
1013	时代	shídài	thời đại	thời đại; kỷ nguyên; thời kỳ
1014	时刻	shíkè	thời khắc	thời gian; thời điểm; khoảnh khắc
1015	时期	shíqī	thời kỳ	giai đoạn; pha
1016	实践	shíjiàn	thực tiễn	thực hành; đưa vào thực tiễn; thực hiện (một lời hứa)
1017	实力	shílì	thực lực	sức mạnh
1018	实施	shíshī	thực thi	thực hiện; tiến hành
1019	实习	shíxí	thực tập	thực hành; thực tập; sự thực tập
1020	实现	shíxiàn	thực hiện	đạt được; thực hiện; nhận ra; làm cho xảy ra
1021	实行	shíxíng	thực hành	thực hiện; tiến hành; đưa vào thực tiễn
1022	实验	shíyàn	thực nghiệm	thí nghiệm; kiểm tra; mang tính thí nghiệm
1023	实验室	shíyànshì	thực nghiệm thất	phòng thí nghiệm mới
1024	实用	shíyòng	thực dụng	thực tế; chức năng; thực dụng
1025	食用	shíyòng	thực dụng	ăn; tiêu thụ; có thể ăn được mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1026	使得	shǐde	sử đắc	có thể sử dụng; dùng được; khả thi; thực hiện được; làm được; làm cho; gây ra; dẫn đến mới
1027	始终	shǐzhōng	thủy chung	từ đầu đến cuối; luôn luôn
1028	市民	shìmín	thị dân	cư dân thành phố mới
1029	式	shì	thức	loại; hình thức; mẫu mới
1030	似的	shìde	tự đích	dường như; giống như
1031	事故	shìgù	sự cố	tai nạn
1032	事件	shìjiàn	sự kiện	sự kiện; sự việc; sự cố
1033	事实	shìshí	sự thực	sự thật
1034	事物	shìwù	sự vật	sự vật; đối tượng
1035	事先	shìxiān	sự tiên	trước thời hạn; trước sự kiện; trước đó
1036	事业	shìyè	sự nghiệp	công việc; dự án; hoạt động
1037	试卷	shìjuàn	thí quyển	bài thi; bài kiểm tra
1038	试验	shìyàn	thí nghiệm	thí nghiệm; kiểm tra; thử nghiệm
1039	试用	shìyòng	thí dụng	thử nghiệm thứ gì đó; dùng thử; đang trong thời gian thử việc mới
1040	视为	shìwéi	thị vi	coi như; cho rằng mới
1041	适当	shìdàng	thích đáng	phù hợp; thích hợp mới
1042	适用	shìyòng	thích dụng	có thể áp dụng mới
1043	收获	shōuhuò	thu hoạch	thu hoạch; gặt hái; đạt được
1044	收集	shōují	thu tập	thu thập; sưu tầm mới
1045	收看	shōukàn	thu khán	xem (chương trình truyền hình) mới
1046	手段	shǒuduàn	thủ đoạn	phương pháp; cách thức; phương tiện (làm gì đó); kỹ năng; khả năng; mánh khoé; thủ đoạn mới
1047	手工	shǒugōng	thủ công	thủ công; bằng tay
1048	手术	shǒushù	thủ thuật	ca phẫu thuật; phẫu thuật
1049	手套	shǒutào	thủ sáo	găng tay
1050	手续	shǒuxù	thủ tục	thủ tục
1051	手指	shǒuzhǐ	thủ chỉ	ngón tay
1052	守	shǒu	thủ	canh gác; phòng thủ; theo dõi mới
1053	首次	shǒucì	thủ thứ	đầu tiên; lần đầu; lần đầu tiên mới
1054	售价	shòujià	thụ giá	giá bán mới
1055	书法	shūfǎ	thư pháp	thư pháp; chữ viết; tài viết chữ
1056	书房	shūfáng	thư phòng	phòng làm việc; phòng studio mới
1057	书架	shūjià	thư giá	giá sách
1058	舒适	shūshì	thư thích	ấm cúng; dễ chịu

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1059	输入	shūrù	thâu nhập	nhập khẩu; nhập liệu
1060	蔬菜	shūcài	sơ thái	rau
1061	熟练	shúliàn	thục luyện	thành thạo; giỏi; kỹ năng cao
1062	熟人	shúrén	thục nhân	người quen; bạn bè mới
1063	属于	shǔyú	thuộc ư	được phân loại là; thuộc về; là một phần của
1064	鼠标	shǔbiāo	thử tiêu	chuột (máy tính)
1065	数	shǔ	sổ	đếm; coi như; xem như; liệt kê; liệt kê danh sách
1066	束	shù	thúc	buộc; bó; gói
1067	树木	shùmù	thụ mộc	cây mới
1068	数据	shùjù	số cứ	dữ liệu
1069	摔	shuāi	suất	ném xuống; ngã; làm rơi vỡ
1070	双方	shuāngfāng	song phương	song phương; hai bên; cả hai bên liên quan
1071	水分	shuǐfèn	thủy phận	hàm lượng nước; (nghĩa bóng) nói quá; thêm thắt mới
1072	税	shuì	thuế	thuế; thuế vụ
1073	睡眠	shuìmián	thụy miên	giấc ngủ; ngủ; (máy tính) vào chế độ ngủ mới
1074	顺	shùn	thuận	tuân theo; theo; sắp xếp mới
1075	说不定	shuōbudìng	thuyết bất định	không thể nói chắc; có lẽ
1076	说服	shuōfú	thuyết phục	thuyết phục; làm cho tin; nghĩ cho thông
1077	私人	sīrén	tư nhân	riêng tư; cá nhân; giữa người với người
1078	思考	sīkǎo	tư khảo	suy ngẫm; cân nhắc
1079	思维	sīwéi	tư duy	(dòng) suy nghĩ; tư duy
1080	思想	sīxiǎng	tư tưởng	suy nghĩ; tư duy; ý tưởng
1081	四处	sìchù	tứ xứ	khắp nơi; mọi nơi và mọi hướng mới
1082	四周	sìzhōu	tứ chu	xung quanh mới
1083	似乎	sìhū	tự hồ	dường như; hình như; như thể
1084	搜	sōu	sưu	tìm kiếm mới
1085	搜索	sōusuǒ	sưu sách	tìm kiếm (một địa điểm); tìm kiếm (cơ sở dữ liệu); tìm kiếm (thứ gì đó)
1086	宿舍	sùshè	túc xá	ký túc xá; phòng ký túc; chỗ ở
1087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	toan điềm khổ lạt	chua, ngọt, đắng và cay nóng; nghĩa bóng: niềm vui và nỗi buồn của cuộc sống mới
1088	随	suí	tùy	theo; tuân theo; thay đổi theo... mới
1089	随后	suíhòu	tùy hậu	ngay sau đó mới
1090	随时	suíshí	tùy thời	bất kỳ lúc nào; mọi lúc; đúng lúc; khi cần thiết
1091	随手	suíshǒu	tùy thủ	một cách tiện lợi; không thêm rắc rối; tiện tay
1092	随意	suíyì	tùy ý	theo ý muốn; theo mong muốn; tùy ý

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1093	碎	suì	toái	bị vỡ; rời rạc; lung tung; lắm lời
1094	损害	sǔnhài	tổn hại	tổn hại; gây tổn hại; làm hư hỏng mới
1095	损失	sǔnshī	tổn thất	mất mát; tổn thất; hư hại
1096	缩短	suōduǎn	súc đoản	rút ngắn; cắt giảm
1097	缩小	suōxiǎo	súc tiểu	giảm; bớt; co lại
1098	所	suǒ	sở	thực ra; nơi; lượng từ cho nhà, toà nhà nhỏ, cơ quan, v.v.
1099	锁	suǒ	tỏa	khóa; khóa lại; ổ khóa (Lượng từ: 把)
1100	他人	tārén	tha nhân	người khác; ai đó khác mới
1101	台灯	táidēng	đài đăng	đèn bàn mới
1102	台阶	táijiē	đài giai	bậc thềm; bậc thang; bước (qua chướng ngại)
1103	太太	tàitai	thái thái	phụ nữ đã kết hôn; Bà; Phu nhân
1104	谈话	tánhuà	đàm thoại	nói chuyện (với ai đó); có cuộc trò chuyện; nói chuyện mới
1105	桃	táo	đào	quả đào
1106	套	tào	sáo	che đậy; bọc; vỏ
1107	特产	tèchǎn	đặc sản	sản phẩm địa phương đặc biệt; đặc sản (theo vùng) mới
1108	特色	tèsè	đặc sắc	đặc trưng; nét đặc biệt hoặc chất lượng
1109	特殊	tèshū	đặc thù	đặc biệt; cụ thể; khác thường
1110	特有	tèyǒu	đặc hữu	cụ thể (đối với); đặc trưng (của); đặc biệt mới
1111	特征	tèzhēng	đặc trưng	đặc điểm; tính chất chẩn đoán; nét đặc trưng
1112	疼痛	téngtòng	đông thống	đau; (một phần cơ thể) bị đau; bị nhức; đau; (một người) đang bị đau mới
1113	提倡	tíchàng	đề xướng	khuyến khích; ủng hộ
1114	提交	tíjiāo	đề giao	nộp (báo cáo v.v.); chuyển (vấn đề) cho ai đó mới
1115	提起	tíqǐ	đề khởi	nhắc đến; nói đến; nhấc lên mới
1116	提升	tíshēng	đề thăng	thăng chức (lên vị trí cao hơn); nâng; kéo lên; (bóng) nâng cao; cải thiện mới
1117	提问	tíwèn	đề vấn	đặt câu hỏi; kiểm tra; chất vấn
1118	题目	tímù	đề mục	chủ đề; tiêu đề; đề tài 个); câu hỏi bài tập hoặc thi cử (LT:道)
1119	体会	tǐhuì	thể hội	biết từ kinh nghiệm; học qua trải nghiệm; nhận ra
1120	体力	tǐlì	thể lực	sức mạnh thể chất; sức lực mới
1121	体现	tǐxiàn	thể hiện	thể hiện; phản ánh; hiện thân
1122	体验	tǐyàn	thể nghiệm	trải nghiệm
1123	替	tì	thế	thay thế cho; thay chỗ; thay thế mới
1124	天空	tiānkōng	thiên không	bầu trời
1125	天上	tiānshàng	thiên thượng	thuộc về trời; thần thánh mới
1126	甜品	tiánpǐn	điềm phẩm	món tráng miệng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1127	填	tián	điền	lấp hoặc nhồi; (đối với biểu mẫu, v.v.) điền vào mới
1128	挑	tiāo	khiêu	gánh bằng đòn gánh; chọn; lựa mới
1129	挑选	tiāoxuǎn	khiêu tuyển	chọn; lựa chọn mới
1130	调	tiáo	điều	hòa hợp; hòa giải; phối hợp mới
1131	调皮	tiáopí	điều bì	nghịch ngợm; tinh quái; không vâng lời
1132	调整	tiáozhěng	điều chỉnh	điều chỉnh; sự điều chỉnh; sửa đổi
1133	挑战	tiǎozhàn	khiêu chiến	thử thách; thách thức
1134	跳高	tiàogāo	khiêu cao	nhảy cao (điền kinh) mới
1135	跳远	tiàoyuǎn	khiêu viễn	nhảy xa (điền kinh) mới
1136	贴	tiē	thiếp	dán; dính; đăng (ví dụ: trên blog) mới
1137	铁路	tiělù	thiết lộ	đường sắt; đường ray mới
1138	停留	tíngliú	đình lưu	ở lại tạm thời; dừng chân mới
1139	通常	tōngcháng	thông thường	thông thường; bình thường; thường xuyên; thường thường
1140	通行	tōngxíng	thông hành	đi qua; thông qua; được sử dụng chung mới
1141	同	tóng	đồng	giống; tương tự; cùng mới
1142	同情	tóngqíng	đồng tình	đồng cảm; với sự đồng cảm
1143	同一	tóngyī	đồng nhất	giống hệt; như nhau mới
1144	统计	tǒngjì	thống kế	thống kê; đếm; tổng kết
1145	统一	tǒngyī	thống nhất	thống nhất; tích hợp; được thống nhất; tích hợp
1146	痛苦	tòngkǔ	thống khổ	đau đớn; khổ sở; đau khổ
1147	头	tou	đầu	đầu; kiểu tóc; trên cùng mới
1148	投	tóu	đầu	ném (thứ gì theo hướng cụ thể: bóng, lao, lựu đạn, v.v.); bỏ phiếu mới
1149	投入	tóurù	đầu nhập	ném vào; đặt vào; dấn thân vào mới
1150	突出	tūchū	đột xuất	nổi bật; xuất sắc; làm nổi bật
1151	图画	túhuà	đồ họa	tranh; hình ảnh mới
1152	图书	túshū	đồ thư	sách (trong thư viện hoặc hiệu sách) mới
1153	土地	tǔdì	thổ địa	đất; đất đai; lãnh thổ
1154	土豆	tǔdòu	thổ đậu	khoai tây 个)
1155	兔子	tùzi	thỏ tử	thỏ
1156	团	tuán	đoàn	tròn; cục; khối
1157	团队	tuánduì	đoàn đội	đội nhóm mới
1158	推动	tuīdòng	suy động	thúc đẩy (ví dụ: để chấp nhận một kế hoạch); khuyến khích; tạo động lực cho mới
1159	推广	tuīguǎng	suy quảng	mở rộng; lan rộng; phổ biến
1160	推荐	tuījiàn	suy tiến	đề xuất; khuyến nghị

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1161	推进	tuījìn	suy tiến	thúc đẩy; tiến hành; đẩy tới mới
1162	退	tuì	thoái	rút lui; rút khỏi; từ chối; trả lại (cái gì đó); từ chối
1163	退出	tuìchū	thoái xuất	rút lui; hủy bỏ; thoát mới
1164	退还	tuìhuán	thoái hoàn	trả lại (cái gì đó đã mượn, v.v.); gửi trả lại; hoàn tiền; hoàn trả mới
1165	退休	tuìxiū	thoái hưu	nghỉ hưu (khỏi lực lượng lao động); đi vào nghỉ hưu
1166	拖鞋	tuōxié	tha hài	dép lê; xăng-đan; dép tông mới
1167	外部	wàibù	ngoại bộ	bên ngoài; (định ngữ) bên ngoài; ngoại thất; bề mặt mới
1168	外公	wàigōng	ngoại công	(thông tục) ông ngoại mới
1169	外观	wàiguān	ngoại quan	diện mạo bên ngoài mới
1170	外婆	wàipó	ngoại bà	bà bên ngoại mới
1171	外形	wàixíng	ngoại hình	dáng vẻ; hình dạng; hình thức bên ngoài mới
1172	弯	wān	loan	uốn cong; cong; một khúc cua; một chỗ rẽ (trên đường, v.v.)
1173	完美	wánměi	hoàn mỹ	hoàn hảo
1174	完善	wánshàn	hoàn thiện	(hệ thống, cơ sở vật chất, v.v.) toàn diện; phát triển tốt; xuất sắc
1175	完整	wánzhěng	hoàn chỉnh	hoàn chỉnh; nguyên vẹn
1176	玩具	wánjù	ngoạn cụ	đồ chơi
1177	万一	wànyī	vạn nhất	phòng khi; nếu như ngộ nhỡ; tình huống bất ngờ
1178	网络	wǎngluò	võng lạc	mạng lưới (máy tính, viễn thông, vận tải,...)
1179	往返	wǎngfǎn	vãng phản	đi tới lui; đi qua lại; làm một chuyến khứ hồi
1180	危害	wēihài	nguy hại	gây nguy hại; làm hại; gây nguy hiểm
1181	威胁	wēixié	uy hiếp	đe dọa; uy hiếp
1182	微笑	wēixiào	vi tiếu	cười; mỉm cười
1183	为	wéi	vi	làm (với tư cách); làm như; phục vụ như
1184	违法	wéifǎ	vi pháp	bất hợp pháp; phạm pháp mới
1185	违反	wéifǎn	vi phản	vi phạm (pháp luật)
1186	围	wéi	vi	bao quanh; bao vây; xung quanh mới
1187	围巾	wéijīn	vi cân	khăn quàng; khăn choàng
1188	围绕	wéirào	vi nhiễu	xoay quanh; tập trung vào (một vấn đề)
1189	唯一	wéiyī	duy nhất	chỉ; duy nhất
1190	维持	wéichí	duy trì	giữ; duy trì; bảo tồn
1191	维修	wéixiū	duy tu	bảo trì (thiết bị); bảo vệ và duy trì
1192	伟大	wěidà	vĩ đại	to lớn; vĩ đại; đáng ngưỡng mộ nhất; quan trọng (đóng góp, v.v.)
1193	尾巴	wěiba	vĩ ba	đuôi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1194	未来	wèilái	vị lai	tương lai; ngày mai; sắp tới
1195	位于	wèiyú	vị ư	nằm ở; toạ lạc ở; ở
1196	位置	wèizhì	vị trí	vị trí; nơi; chỗ
1197	胃	wèi	vị	dạ dày; Lượng từ: 个
1198	喂	wèi	úy	này; cho ăn (động vật, em bé, người bệnh v.v.)
1199	温暖	wēnnuǎn	ôn noãn	ấm áp
1200	文学	wénxué	văn học	văn học
1201	稳定	wěndìng	ổn định	vững vàng; ổn định; sự ổn định
1202	问卷	wènjuàn	vấn quyển	bảng câu hỏi; Lượng từ: 份 mới
1203	卧室	wòshì	ngọa thất	phòng ngủ
1204	握	wò	ác	cầm; nắm; chặt (nắm đấm); (dạng kết hợp) kiểm soát mới
1205	握手	wòshǒu	ác thủ	bắt tay
1206	无关	wúguān	vô quan	không liên quan; không có gì liên quan (đến cái gì khác) mới
1207	无奈	wúnài	vô nại	không có lựa chọn nào khác; nản lòng; bực bội
1208	无数	wúshù	vô số	vô số; không đếm xuể; vô kể
1209	无限	wúxiàn	vô hạn	không giới hạn; không bị ràng buộc mới
1210	无效	wúxiào	vô hiệu	không hợp lệ; không hiệu quả; uổng công mới
1211	五颜六色	wǔyán-liùsè	ngũ nhan lục sắc	nhiều màu sắc; đủ mọi màu dưới ánh mặt trời mới
1212	武术	wǔshù	võ thuật	kỹ năng hoặc kỹ thuật quân sự (thời xưa); tự vệ; còn gọi là kungfu 功夫
1213	舞蹈	wǔdǎo	vũ đạo	múa (nghệ thuật biểu diễn); nhảy múa
1214	舞台	wǔtái	vũ đài	(nghĩa đen và bóng) sân khấu; đấu trường mới
1215	物价	wùjià	vật giá	giá cả (hàng hóa) mới
1216	物理	wùlǐ	vật lý	vật lý
1217	物品	wùpǐn	vật phẩm	hàng hóa; hàng mới
1218	物业	wùyè	vật nghiệp	tài sản; bất động sản mới
1219	物质	wùzhì	vật chất	vật chất; chất; liệu
1220	雾	wù	vụ	sương mù; sương
1221	西餐	xīcān	tây xan	Món ăn kiểu Tây mới
1222	西装	xīzhuāng	tây trang	bộ vest; quần áo kiểu phương Tây mới
1223	吸管	xīguǎn	hấp quản	(ống) hút; ống nhỏ giọt; ống nhỏ mắt mới
1224	吸收	xīshōu	hấp thu	hấp thụ; tiếp thu; tiêu hóa
1225	戏	xì	hí	mánh khoé; kịch; chơi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1226	戏剧	xìjù	hí kịch	một vở kịch; một vở diễn; sân khấu; kịch bản của một vở kịch
1227	系	xì	hệ	kết nối; liên quan đến; buộc
1228	系统	xìtǒng	hệ thống	hệ thống
1229	细节	xìjié	tế tiết	chi tiết; đặc điểm cụ thể
1230	下载	xiàzài	hạ tải	tải xuống; cũng đọc là
1231	先后	xiānhòu	tiên hậu	sớm hay muộn; đầu và cuối; thứ tự ưu tiên; liên tiếp; hết cái này đến cái khác mới
1232	先进	xiānjìn	tiên tiến	tiên tiến (công nghệ, v.v.); xuất sắc; gương mẫu (hành động, v.v.)
1233	闲	xián	nhàn	đóng kín; không có việc; rảnh rỗi mới
1234	显得	xiǎnde	hiển đắc	dường như; trông; có vẻ
1235	显然	xiǎnrán	hiển nhiên	rõ ràng; hiển nhiên
1236	显示	xiǎnshì	hiển thị	hiển thị; minh họa; trình bày
1237	县	xiàn	huyện	huyện
1238	现场	xiànchǎng	hiện trường	hiện trường (của vụ án, tai nạn, v.v.); tại chỗ; tại hiện trường
1239	现代	xiàndài	hiện đại	thời hiện đại; kỷ nguyên hiện đại
1240	现代化	xiàndàihuà	hiện đại hóa	hiện đại hóa mới
1241	现实	xiànshí	hiện thực	thực tế; hiện thực; thật; thực; tính thực tế; thực dụng; vật chất; tư lợi
1242	现象	xiànxiàng	hiện tượng	hiện tượng; bề ngoài
1243	现状	xiànzhuàng	hiện trạng	tình hình hiện tại
1244	限制	xiànzhì	hạn chế	hạn chế; giới hạn; ràng buộc
1245	线路	xiànlù	tuyến lộ	(điện) dây; mạch; dây điện; (giao thông) đường; tuyến đường; lộ trình mới
1246	乡	xiāng	hương	nông thôn; quê hương; quê nhà mới
1247	乡村	xiāngcūn	hương thôn	mộc mạc; làng quê; nông thôn mới
1248	相处	xiāngchǔ	tương xử	tiếp xúc (với ai); giao tiếp; tương tác
1249	相当	xiāngdāng	tương đương	tương đương; phù hợp; khá
1250	相对	xiāngduì	tương đối	tương đối; đối lập; chống lại
1251	相关	xiāngguān	tương quan	liên quan; tương ứng; thích hợp
1252	相似	xiāngsì	tương tự	tương tự; giống nhau
1253	享受	xiǎngshòu	hưởng thọ	tận hưởng; sống xa hoa; niềm vui
1254	响声	xiǎngshēng	hưởng thanh	tiếng ồn mới
1255	想念	xiǎngniàn	tưởng niệm	nhớ; nhớ nhung; nhớ mong gặp lại
1256	想象	xiǎngxiàng	tưởng tượng	tưởng tượng; hình dung; trí tưởng tượng
1257	向上	xiàngshàng	hướng thượng	lên; trên; tiến lên mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1258	项目	xiàngmù	hạng mục	mục; dự án; sự kiện (thể thao)
1259	相册	xiàngcè	tướng sách	album ảnh mới
1260	象征	xiàngzhēng	tượng trưng	biểu tượng; ký hiệu; vật tượng trưng
1261	橡皮	xiàngpí	tượng bì	cao su; cục tẩy
1262	消费	xiāofèi	tiêu phí	tiêu thụ (hàng hóa và dịch vụ, tài nguyên, v.v.)
1263	消费者	xiāofèizhě	tiêu phí giả	người tiêu dùng mới
1264	消化	xiāohuà	tiêu hóa	tiêu hóa (thức ăn); (bóng) tiếp thu (thông tin,...); đồng hóa; xử lý
1265	消极	xiāojí	tiêu cực	tiêu cực; thụ động; không hoạt động
1266	消失	xiāoshī	tiêu thất	biến mất; phai nhạt
1267	销量	xiāoliàng	tiêu lượng	khối lượng bán ra mới
1268	销售	xiāoshòu	tiêu thụ	bán; tiếp thị; bán hàng (đại diện, hợp đồng v.v.)
1269	小姐	xiǎojiě	tiểu thư	cô gái; cô
1270	小型	xiǎoxíng	tiểu hình	quy mô nhỏ; kích thước nhỏ mới
1271	小于	xiǎoyú	tiểu ư	nhỏ hơn, < mới
1272	效率	xiàolǜ	hiệu luật	hiệu suất
1273	协议	xiéyì	hiệp nghị	thỏa thuận; hiệp ước; giao thức
1274	斜	xié	tà	nghiêng; xéo; chếch
1275	写作	xiězuò	tả tác	viết; sáng tác; bài viết
1276	心理	xīnlǐ	tâm lý	tâm lý; tinh thần
1277	心态	xīntài	tâm thái	thái độ (của tâm); trạng thái tâm lý; cách suy nghĩ
1278	欣赏	xīnshǎng	hân thưởng	thưởng thức; tận hưởng; ngưỡng mộ
1279	新郎	xīnláng	tân lang	chú rể
1280	新娘	xīnniáng	tân nương	cô dâu
1281	新人	xīnrén	tân nhân	người mới; tài năng mới; người mới cưới, đặc biệt là cô dâu mới
1282	新型	xīnxíng	tân hình	loại mới; kiểu mới mới
1283	信封	xìnfēng	tín phong	phong bì; Lượng 个
1284	信任	xìnrèn	tín nhiệm	tin tưởng; có niềm tin vào
1285	信用	xìnyòng	tín dụng	sự đáng tin cậy; (thương mại) tín dụng mới
1286	行程	xíngchéng	hành trình	hành trình; lộ trình du lịch; quãng đường di chuyển; tiến trình (lịch sử) mới
1287	行动	xíngdòng	hành động	hoạt động; hành động; di chuyển
1288	行人	xíngrén	hành nhân	người đi bộ; khách bộ hành; người qua đường
1289	行驶	xíngshǐ	hành sử	di chuyển dọc theo lộ trình (của xe cộ, v.v.) mới
1290	行为	xíngwéi	hành vi	hành động; cách cư xử; hành vi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1291	行走	xíngzǒu	hành tẩu	đi bộ mới
1292	形成	xíngchéng	hình thành	hình thành; định hình
1293	形容	xíngróng	hình dung	miêu tả
1294	形式	xíngshì	hình thức	bề ngoài; hình thức; hình dáng
1295	形势	xíngshì	hình thế	hoàn cảnh; tình hình; địa hình
1296	形象	xíngxiàng	hình tượng	hình ảnh; hình tượng; hình dung
1297	形状	xíngzhuàng	hình trạng	hình dạng; hình dáng
1298	幸运	xìngyùn	hạnh vận	may mắn; phúc lành; vận may
1299	性质	xìngzhì	tính chất	bản chất; đặc tính
1300	休闲	xiūxián	hưu nhàn	giải trí; thư giãn; không làm việc
1301	修改	xiūgǎi	tu cải	sửa đổi; thay đổi; chỉnh sửa
1302	修建	xiūjiàn	tu kiến	xây dựng; thi công
1303	虚心	xūxīn	hư tâm	cởi mở; khiêm tốn
1304	需	xū	nhu	yêu cầu; cần; muốn mới
1305	需求	xūqiú	nhu cầu	yêu cầu; cần; (kinh tế) nhu cầu
1306	宣布	xuānbù	tuyên bố	tuyên bố; thông báo; công bố
1307	宣传	xuānchuán	tuyên truyền	truyền bá; quảng cáo; tuyên truyền
1308	选手	xuǎnshǒu	tuyển thủ	vận động viên; thí sinh
1309	学分	xuéfēn	học phân	tín chỉ khóa học mới
1310	学科	xuékē	học khoa	môn học; ngành học; khóa học mới
1311	学历	xuélì	học lịch	nền tảng giáo dục; trình độ học vấn
1312	学年	xuénián	học niên	năm học mới
1313	学术	xuéshù	học thuật	học thuật; khoa học
1314	学者	xuézhě	học giả	học giả mới
1315	雪糕	xuěgāo	tuyết cao	kem que; kem cây mới
1316	寻找	xúnzhǎo	tầm trảo	tìm kiếm; tìm
1317	询问	xúnwèn	tuân vấn	hỏi thông tin
1318	训练	xùnliàn	huấn luyện	huấn luyện; diễn tập; đào tạo
1319	迅速	xùnsù	tấn tốc	nhanh chóng; nhanh nhẹn; nhanh
1320	压岁钱	yāsuìqián	áp tuế tiền	tiền mừng tuổi cho trẻ em vào đêm Giao thừa
1321	呀	yā	nha	(trợ từ tương đương với 啊 sau nguyên âm, biểu đạt sự ngạc nhiên hoặc nghi ngờ)
1322	押金	yājīn	áp kim	tiền đặt cọc; thanh toán trước
1323	鸭子	yāzi	áp tử	con vịt mới
1324	牙齿	yáchǐ	nha xỉ	răng; thuộc về răng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1325	延长	yáncháng	diên trường	kéo dài; mở rộng; trì hoãn
1326	严肃	yánsù	nghiêm túc	trang nghiêm; nghiêm trọng; nghiêm túc
1327	沿	yán	duyên	dọc theo; theo (một đường, truyền thống, v.v.); tiếp tục mới
1328	研发	yánfā	nghiên phát	nghiên cứu và phát triển; phát triển mới
1329	研制	yánzhì	nghiên chế	nghiên cứu và sản xuất; nghiên cứu và phát triển mới
1330	眼	yǎn	nhãn	mắt; lỗ nhỏ; trọng tâm (của vấn đề) mới
1331	眼泪	yǎnlèi	nhãn lệ	nước mắt; khóc mới
1332	演讲	yǎnjiǎng	diễn giảng	diễn thuyết; phát biểu
1333	阳台	yángtái	dương đài	ban công; hiên nhà
1334	样式	yàngshì	dạng thức	loại; phong cách
1335	腰	yāo	yêu	eo; lưng dưới; túi
1336	摇	yáo	dao	lắc; đung đưa; chèo
1337	咬	yǎo	giảo	cắn; đớp
1338	药品	yàopǐn	dược phẩm	dược phẩm; thuốc; thuốc men mới
1339	药物	yàowù	dược vật	dược phẩm; dược liệu; thuốc mới
1340	要不	yàobù	yếu bất	nếu không thì; bằng không; thế còn...?
1341	要不是	yàobúshì	yếu bất thị	nếu không phải vì; nếu không có mới
1342	业务	yèwù	nghiệp vụ	kinh doanh; công việc chuyên môn; dịch vụ
1343	业余	yèyú	nghiệp dư	vào thời gian rảnh; ngoài giờ làm việc; nghiệp dư (nhà sử học, v.v.)
1344	夜间	yèjiān	dạ gian	ban đêm; tối hoặc đêm (ví dụ: lớp học) mới
1345	夜市	yèshì	dạ thị	chợ đêm mới
1346	一次性	yícìxìng	nhất thứ tính	một lần; một lần duy nhất; sử dụng một lần mới
1347	一代	yídài	nhất đại	thế hệ mới
1348	一旦	yídàn	nhất đán	trong trường hợp (điều gì đó xảy ra); nếu; một khi (điều gì đó xảy ra, thì...)
1349	一路	yílù	nhất lộ	cả chặng đường; suốt dọc đường; đi cùng đường
1350	一路顺风	yílù-shùnfēng	nhất lộ thuận phong	chúc lên đường bình an (thành ngữ) mới
1351	一致	yízhì	nhất trí	nhất quán; nhất trí; đồng thuận; cùng nhau; đồng loạt
1352	医疗	yīliáo	y liệu	điều trị y tế mới
1353	医学	yīxué	y học	y học; khoa học y khoa; nghiên cứu y học mới
1354	依据	yījù	y cứ	dựa vào; cơ sở; nền tảng
1355	依靠	yīkào	y kháo	dựa vào cái gì đó (để hỗ trợ, v.v.); phụ thuộc vào
1356	依然	yīrán	y nhiên	vẫn; như trước
1357	移	yí	di	di chuyển; dịch; chuyển mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1358	移动	yídòng	di động	di chuyển; chuyển động; di cư
1359	遗憾	yíhàn	di hám	hối tiếc; tiếc nuối; lấy làm tiếc rằng
1360	疑问	yíwèn	nghi vấn	câu hỏi; sự thẩm vấn; nghi ngờ
1361	乙	yǐ	ất	đứng thứ hai trong mười Thiên Can 十天干; hạng hai; ethyl
1362	以	yǐ	dĩ	sử dụng; bằng cách; dựa theo
1363	以及	yǐjí	dĩ cập	cũng như; cũng; và
1364	以来	yǐlái	dĩ lai	kể từ (một sự kiện trước)
1365	亿	yì	ức	100 triệu
1366	义务	yìwù	nghĩa vụ	nhiệm vụ; nghĩa vụ 项); tình nguyện (công việc, v.v.)
1367	意识	yìshí	ý thức	ý thức; nhận thức; biết
1368	意外	yìwài	ý ngoại	bất ngờ; tai nạn; sự cố
1369	意味着	yìwèizhe	ý vị trước	có nghĩa; là; bao hàm
1370	意义	yìyì	ý nghĩa	ý nghĩa; tầm quan trọng; sự quan trọng
1371	因而	yīnér	nhân nhi	do đó; kết quả là; vì thế
1372	因素	yīnsù	nhân tố	yếu tố; nhân tố
1373	音量	yīnliàng	âm lượng	độ lớn; âm lượng mới
1374	引进	yǐnjìn	dẫn tiến	giới thiệu; du nhập (từ bên ngoài) mới
1375	饮食	yǐnshí	ẩm thực	ăn uống; đồ ăn và thức uống; chế độ ăn
1376	印刷	yìnshuā	ấn xoát	in ấn
1377	应当	yīngdāng	ưng đương	nên; cần phải mới
1378	迎	yíng	nghênh	chào đón; gặp; gặp khó khăn mà tiến lên; gặp mặt trực tiếp mới
1379	迎接	yíngjiē	nghênh tiếp	chào đón; đón tiếp
1380	营养	yíngyǎng	doanh dưỡng	dinh dưỡng; nuôi dưỡng
1381	营业	yíngyè	doanh nghiệp	kinh doanh; buôn bán
1382	影片	yǐngpiàn	ảnh phiến	bản sao của phim; phim; điện ảnh; bộ phim mới
1383	影视	yǐngshì	ảnh thị	phim và truyền hình mới
1384	应对	yìngduì	ứng đối	trả lời; đáp lại; xử lý; đối phó; phản ứng mới
1385	应用	yìngyòng	ứng dụng	đưa vào sử dụng; áp dụng; thực tiễn; ứng dụng (khoa học, ngôn ngữ học, v.v.)
1386	硬	yìng	ngạnh	cứng; cứng nhắc; rắn; (bóng) mạnh mẽ; kiên định; một cách kiên quyết; không thỏa hiệp
1387	硬件	yìngjiàn	ngạnh kiện	phần cứng
1388	拥抱	yōngbào	ủng bão	ôm ấp; ôm
1389	拥有	yōngyǒu	ủng hữu	có; sở hữu
1390	勇气	yǒngqì	dũng khí	can đảm; dũng khí

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1391	用法	yòngfǎ	dụng pháp	cách dùng mới
1392	用户	yònghù	dụng hộ	người dùng; khách hàng; thuê bao
1393	用力	yònglì	dụng lực	gắng sức về thể chất mới
1394	用品	yòngpǐn	dụng phẩm	đồ dùng; sản phẩm; hàng hóa mới
1395	用途	yòngtú	dụng đồ	công dụng; ứng dụng
1396	优惠	yōuhuì	ưu huệ	ưu đãi; điều kiện thuận lợi; đối xử ưu đãi
1397	优良	yōuliáng	ưu lương	tốt; đẹp; hạng nhất mới
1398	优美	yōuměi	ưu mỹ	duyên dáng; đẹp; tinh tế
1399	优势	yōushì	ưu thế	sự vượt trội; sự thống trị; lợi thế
1400	优质	yōuzhì	ưu chất	chất lượng cao mới
1401	悠久	yōujiǔ	du cửu	lâu đời (truyền thống, lịch sử, v.v.)
1402	由此	yóucǐ	do thử	bằng cách này; từ đây mới
1403	邮寄	yóujì	bưu ký	gửi thư; gửi qua bưu điện mới
1404	邮局	yóujú	bưu cục	bưu điện
1405	邮票	yóupiào	bưu phiếu	tem (bưu chính); Lượng từ: 枚, 张 mới
1406	犹豫	yóuyù	do dự	do dự
1407	油条	yóutiáo	du điều	dầu cháo quẩy (bánh chiên sâu); người xảo quyệt và gian xảo mới
1408	游览	yóulǎn	du lãm	đi tham quan; đi du lịch; tham quan
1409	有害	yǒuhài	hữu hại	có hại; gây hại; tổn hại mới
1410	有力	yǒulì	hữu lực	mạnh mẽ; có lực; sôi nổi mới
1411	有利	yǒulì	hữu lợi	có lợi; thuận lợi
1412	有限	yǒuxiàn	hữu hạn	hạn chế; hữu hạn mới
1413	有益	yǒuyì	hữu ích	hữu ích; có lợi; sinh lợi mới
1414	有助于	yǒuzhùyú	hữu trợ ư	góp phần vào; thúc đẩy mới
1415	幼儿园	yòuéryuán	ấu nhi viên	nhà trẻ; trường mẫu giáo
1416	娱乐	yúlè	ngu lạc	giải trí; tiêu khiển; giải khuây
1417	雨水	yǔshuǐ	vũ thủy	nước mưa; lượng mưa; mưa mới
1418	语气	yǔqì	ngữ khí	giọng điệu; cách nói; ngữ khí
1419	语文	yǔwén	ngữ văn	ngữ văn mới
1420	语音	yǔyīn	ngữ âm	âm thanh lời nói; phát âm; ngữ âm mới
1421	玉米	yùmǐ	ngọc mễ	ngô; bắp
1422	预报	yùbào	dự báo	dự báo
1423	预测	yùcè	dự trắc	dự báo; dự đoán mới
1424	预订	yùdìng	dự đính	đặt hàng; đặt trước

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1425	预防	yùfáng	dự phòng	ngăn ngừa; phòng chống; bảo vệ
1426	预计	yùjì	dự kế	dự báo; dự đoán; ước tính mới
1427	预约	yùyuē	dự ước	đặt chỗ; đặt trước; hẹn trước mới
1428	元旦	Yuándàn	nguyên đán	Ngày Tết Nguyên Đán
1429	员工	yuángōng	viên công	nhân viên; nhân sự; nhân công mới
1430	原	yuán	nguyên	trước đây; nguyên bản; chính mới
1431	原有	yuányǒu	nguyên hữu	gốc; nguyên bản; trước đây mới
1432	原则	yuánzé	nguyên tắc	nguyên tắc; học thuyết
1433	圆	yuán	viên	hình tròn; tròn; dạng tròn
1434	愿	yuàn	nguyện	(hình thức liên kết) mong muốn; hy vọng; khao khát; bằng lòng mới
1435	愿望	yuànwàng	nguyện vọng	khát vọng; ước muốn
1436	约定	yuēdìng	ước định	thoả thuận (sau khi thảo luận); kết luận một giao kèo; sắp xếp mới
1437	运	yùn	vận	di chuyển; vận chuyển; sử dụng mới
1438	运费	yùnfèi	vận phí	phí vận chuyển mới
1439	运气	yùnqi	vận khí	vận may (tốt hoặc xấu)
1440	运输	yùnshū	vận thâu	vận chuyển; mang; chuyên chở
1441	运用	yùnyòng	vận dụng	sử dụng; đưa vào sử dụng
1442	在场	zàichǎng	tại trường	có mặt; có mặt tại hiện trường mới
1443	在乎	zàihu	tại hồ	phụ thuộc vào; nằm ở; do (một thuộc tính nhất định)
1444	在内	zàinèi	tại nội	(bao gồm) trong đó; trong số đó mới
1445	在线	zàixiàn	tại tuyến	trực tuyến mới
1446	在于	zàiyú	tại ư	nằm ở; do (một thuộc tính nào đó) mới
1447	赞成	zànchéng	tán thành	tán thành; ủng hộ
1448	糟	zāo	tao	bã; cặn; ngâm rượu mới
1449	糟糕	zāogāo	tao cao	quá tệ; khủng khiếp; thật xui xẻo
1450	早期	zǎoqī	tảo kỳ	giai đoạn đầu; thời kỳ đầu; giai đoạn sớm mới
1451	早晚	zǎowǎn	tảo vãn	sáng và tối mới
1452	早已	zǎoyǐ	tảo dĩ	đã từ lâu; từ lâu; (tiếng địa phương) trước đây mới
1453	造	zào	tạo	làm; xây dựng; sản xuất mới
1454	造成	zàochéng	tạo thành	gây ra; tạo ra; khiến
1455	增	zēng	tăng	(dạng kết hợp) tăng; tăng thêm; thêm vào mới
1456	增进	zēngjìn	tăng tiến	thúc đẩy; tăng cường; thúc tiến mới
1457	增强	zēngqiáng	tăng cường	tăng cường; làm mạnh thêm mới
1458	赠	zèng	tặng	tặng; đẩy lùi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1459	赠送	zèngsòng	tặng tống	tặng quà
1460	炸	zhá	trác	nổ; vụ nổ; đánh bom; (khẩu ngữ) nổi giận mới
1461	摘	zhāi	trích	hái (hoa, quả,...); ngắt; gỡ; tháo (kính, mũ,...); lựa chọn; chọn ra
1462	窄	zhǎi	trách	hẹp; nhỏ nhen; túng quẫn
1463	展出	zhǎnchū	triển xuất	trưng bày; được trưng bày; triển lãm mới
1464	展开	zhǎnkāi	triển khai	mở ra; trải ra; mở rộng; phát động; tiến hành
1465	展览	zhǎnlǎn	triển lãm	trưng bày; triển lãm; cuộc triển lãm
1466	展示	zhǎnshì	triển thị	tiết lộ; trưng bày; trình diễn; triển lãm
1467	展现	zhǎnxiàn	triển hiện	mở ra trước mắt; xuất hiện; tiết lộ; trưng bày
1468	占	zhàn	chiếm	chiếm giữ; chiếm đóng; chiếm mới
1469	占线	zhànxiàn	chiếm tuyến	bận (đường dây điện thoại)
1470	站台	zhàntái	trạm đài	sân ga (ở nhà ga xe lửa); (Trung Hoa Dân Quốc) trang web mới
1471	涨	zhǎng	trướng	sưng; phồng
1472	涨价	zhǎngjià	trướng giá	tăng giá trị; tăng giá mới
1473	掌声	zhǎngshēng	chưởng thanh	tràng vỗ tay mới
1474	掌握	zhǎngwò	chưởng ác	nắm bắt (thường là nghĩa bóng); kiểm soát; nắm giữ (sáng kiến, cơ hội, số phận)
1475	账号	zhànghào	trướng hiệu	số tài khoản; tên đăng nhập mới
1476	账户	zhànghù	trướng hộ	tài khoản ngân hàng; tài khoản trực tuyến
1477	着凉	zháoliáng	trước lương	bị cảm lạnh
1478	召开	zhàokāi	triệu khai	triệu tập (hội nghị hoặc cuộc họp); triệu tập; mời họp
1479	折扣	zhékòu	chiết khấu	chiết khấu mới
1480	哲学	zhéxué	triết học	triết học
1481	针对	zhēnduì	châm đối	nhắm vào; tập trung vào; nhằm vào hoặc chống lại; để đối phó với
1482	珍贵	zhēnguì	trân quý	quý giá
1483	珍惜	zhēnxī	trân tích	trân trọng; coi trọng; yêu quý
1484	真诚	zhēnchéng	chân thành	thành thật; chân thành; thật lòng mới
1485	真实	zhēnshí	chân thực	thật; chân thật
1486	诊断	zhěnduàn	chẩn đoạn	chẩn đoán
1487	阵	zhèn	trận	bố trí quân đội; làn; sự dồn dập
1488	争	zhēng	tranh	cố gắng giành; đua tranh; tranh luận hoặc tranh cãi mới
1489	争取	zhēngqǔ	tranh thủ	đấu tranh giành; nỗ lực giành; lôi kéo
1490	整齐	zhěngqí	chỉnh tề	ngăn nắp; gọn gàng; đều

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1491	整体	zhěngtǐ	chỉnh thể	thực thể toàn bộ; toàn thân; tổng hợp
1492	整整	zhěngzhěng	chỉnh chỉnh	toàn bộ; đầy đủ mới
1493	正如	zhèngrú	chính như	giống như; chính xác như mới
1494	证据	zhèngjù	chứng cứ	bằng chứng; chứng cứ; lời khai
1495	证书	zhèngshū	chứng thư	chứng chỉ; giấy chứng nhận
1496	政府	zhèngfǔ	chính phủ	chính phủ
1497	政治	zhèngzhì	chính trị	chính trị; thuộc về chính trị
1498	挣	zhèng	tranh	vùng vẫy để thoát; cố gắng để đạt được; kiếm (tiền) mới
1499	支	zhī	chi	hỗ trợ; duy trì; dựng
1500	知名	zhīmíng	tri danh	nổi tiếng; nổi danh mới
1501	执行	zhíxíng	chấp hành	thực hiện; tiến hành; thi hành
1502	直	zhí	trực	thẳng; làm thẳng; công bằng và hợp lý
1503	直播	zhíbō	trực bá	(TV, radio) phát sóng trực tiếp; phát trực tiếp; (Internet) phát livestream
1504	职场	zhíchǎng	chức trường	nơi làm việc; thị trường việc làm mới
1505	职工	zhígōng	chức công	nhân viên; cán bộ nhân viên; công nhân mới
1506	止	zhǐ	chỉ	dừng; cấm; cho đến mới
1507	指导	zhǐdǎo	chỉ đạo	hướng dẫn; đưa ra chỉ đạo; chỉ đạo
1508	至	zhì	chí	đến; nhất; tới mới
1509	至今	zhìjīn	chí kim	cho đến nay; đến ngày hôm nay; cho đến bây giờ
1510	志愿者	zhìyuànzhě	chí nguyện giả	tình nguyện viên
1511	制订	zhìdìng	chế đính	xây dựng; đề ra
1512	制定	zhìdìng	chế định	soạn thảo; xây dựng
1513	制度	zhìdù	chế độ	hệ thống (ví dụ: chính trị, hành chính, v.v.); thiết chế
1514	制造	zhìzào	chế tạo	sản xuất; làm
1515	制作	zhìzuò	chế tác	làm; sản xuất
1516	治	zhì	trị	quản lý; cai trị; kiểm soát mới
1517	治疗	zhìliáo	trị liệu	điều trị (một bệnh); điều trị y tế; liệu pháp
1518	智慧	zhìhuì	trí tuệ	trí tuệ; thông minh
1519	智能	zhìnéng	trí năng	thông minh; có khả năng
1520	中华	Zhōnghuá	trung hoa	Trung Hoa (tên gọi trang trọng thay thế) mới
1521	中华民族	ZhōnghuáMínzú	trung hoa dân tộc	dân tộc Trung Hoa mới
1522	中级	zhōngjí	trung cấp	cấp trung (trong hệ thống phân cấp) mới
1523	中介	zhōngjiè	trung giới	làm trung gian; kết nối; trung gian

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1524	中期	zhōngqī	trung kỳ	giữa (một khoảng thời gian); trung hạn (kế hoạch, dự báo, v.v.) mới
1525	中外	zhōngwài	trung ngoại	Trung-Ngoại; Trung Quốc-nước ngoài; trong và ngoài nước mới
1526	中心	zhōngxīn	trung tâm	trung tâm; trái tim; cốt lõi
1527	中药	zhōngyào	trung dược	y học cổ truyền Trung Quốc mới
1528	中医	zhōngyī	trung y	y học cổ truyền Trung Quốc; bác sĩ được đào tạo về y học cổ truyền mới
1529	种类	zhǒnglèi	chủng loại	loại; giống; hạng mới
1530	种子	zhǒngzi	chủng tử	hạt giống
1531	众多	zhòngduō	chúng đa	đông đảo mới
1532	种植	zhòngzhí	trồng thực	trồng; trồng trọt (một loại cây); canh tác mới
1533	重大	zhòngdà	trọng đại	lớn; lao; quan trọng mới
1534	重量	zhòngliàng	trọng lượng	trọng lượng
1535	周年	zhōunián	chu niên	kỷ niệm; hàng năm
1536	猪	zhū	trư	lợn; heo
1537	竹子	zhúzi	trúc tử	cây tre
1538	逐步	zhúbù	trục bộ	một cách tiến triển; từng bước một
1539	逐渐	zhújiàn	trục tiệm	dần dần
1540	主持	zhǔchí	chủ trì	phụ trách; quản lý hoặc điều hành; chủ trì
1541	主动	zhǔdòng	chủ động	chủ động; tự làm gì đó; tự giác
1542	主观	zhǔguān	chủ quan	chủ quan
1543	主人	zhǔrén	chủ nhân	chủ; chủ nhà; người chủ
1544	主任	zhǔrèn	chủ nhiệm	giám đốc; trưởng mới
1545	主食	zhǔshí	chủ thực	lương thực chính mới
1546	主题	zhǔtí	chủ đề	chủ đề; đề tài
1547	主席	zhǔxí	chủ tịch	chủ tịch; thủ tướng; chủ tọa
1548	煮	zhǔ	chử	nấu; luộc
1549	住房	zhùfáng	trú phòng	nhà ở mới
1550	住宿	zhùsù	trú túc	ở lại; chỗ ở; nhà ở mới
1551	住址	zhùzhǐ	trú chỉ	địa chỉ mới
1552	注册	zhùcè	chú sách	đăng ký; ghi danh
1553	注重	zhùzhòng	chú trọng	chú ý đến; nhấn mạnh
1554	抓	zhuā	trảo	bắt; nắm; túm mới
1555	抓紧	zhuājǐn	trảo khẩn	nắm chắc; chú ý sát sao; tranh thủ thời gian làm (việc gì)
1556	专家	zhuānjiā	chuyên gia	chuyên gia; chuyên viên

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1557	专心	zhuānxīn	chuyên tâm	tập trung chú ý; chuyên tâm (làm gì đó)
1558	转变	zhuǎnbiàn	chuyển biến	thay đổi; chuyển hóa; chuyển đổi
1559	转告	zhuǎngào	chuyển cáo	truyền đạt; giao tiếp; chuyển tiếp
1560	装饰	zhuāngshì	trang sức	trang trí; sự trang trí; mang tính trang trí
1561	装修	zhuāngxiū	trang tu	trang trí; trang trí nội thất; sửa sang mới
1562	状况	zhuàngkuàng	trạng huống	tình trạng; trạng thái; tình huống
1563	状态	zhuàngtài	trạng thái	tình trạng; trạng thái; tình hình
1564	撞	zhuàng	chàng	đâm vào; va vào; tình cờ gặp
1565	追	zhuī	truy	đuổi; theo đuổi; điều tra mới
1566	追求	zhuīqiú	truy cầu	theo đuổi (một mục tiêu, v.v.) một cách ngoan cố; tìm kiếm; tán tỉnh
1567	咨询	zīxún	tư tuân	tư vấn; xin ý kiến; tham vấn
1568	姿势	zīshì	tư thế	tư thế; vị trí
1569	资格	zīgé	tư cách	trình độ; người có thâm niên
1570	资金	zījīn	tư kim	quỹ; vốn
1571	资源	zīyuán	tư nguyên	tài nguyên thiên nhiên (như nước hoặc khoáng sản)
1572	子女	zǐnǚ	tử nữ	con cái; con trai và con gái mới
1573	紫	zǐ	tử	màu tím; màu tía
1574	自从	zìcóng	tự tòng	kể từ khi; từ khi
1575	自动	zìdòng	tự động	tự động; tự nguyện
1576	自觉	zìjué	tự giác	có ý thức; nhận thức; tự mình chủ động
1577	自身	zìshēn	tự thân	bản thân; tự mình; của riêng mình mới
1578	自由	zìyóu	tự do	tự do; sự tự do; tự do; không bị hạn chế
1579	字母	zìmǔ	tự mẫu	chữ cái (của bảng chữ cái)
1580	综合	zōnghé	tổng hợp	toàn diện; hỗn hợp; tổng hợp
1581	总部	zǒngbù	tổng bộ	trụ sở chính mới
1582	总共	zǒnggòng	tổng cộng	tổng cộng; tổng kết; tổng cộng lại; tổng số
1583	总数	zǒngshù	tổng số	tổng; tổng số mới
1584	总体	zǒngtǐ	tổng thể	hoàn toàn; tổng thể; tổng mới
1585	总统	zǒngtǒng	tổng thống	tổng thống (của một quốc gia)
1586	总之	zǒngzhī	tổng chi	tóm lại; nói ngắn gọn; nói chung
1587	租金	zūjīn	tô kim	tiền thuê mới
1588	足够	zúgòu	túc cú	đủ; đủ mức mới
1589	族	zú	tộc	chủng tộc; quốc tịch; sắc tộc mới
1590	阻止	zǔzhǐ	trở chỉ	ngăn chặn; ngăn cản

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1591	组成	zǔchéng	tổ thành	hình thành; tạo thành; cấu thành
1592	组合	zǔhé	tổ hợp	lắp ráp; kết hợp; cấu thành; kết hợp; liên kết; bộ; biên soạn
1593	组织	zǔzhī	tổ chức	tổ chức; sự tổ chức; (dệt may) cách dệt
1594	嘴巴	zuǐba	chủy ba	miệng 张); cái tát 个) mới
1595	最初	zuìchū	tối sơ	đầu tiên; chủ yếu; ban đầu
1596	最佳	zuìjiā	tối giai	tối ưu; tối đa; đỉnh cao mới
1597	醉	zuì	túy	say
1598	尊敬	zūnjìng	tôn kính	tôn trọng; tôn kính; kính trọng
1599	遵守	zūnshǒu	tuân thủ	tuân thủ; tuân theo; tôn trọng (một thỏa thuận)
1600	作出	zuòchū	tác xuất	đưa ra; nghĩ ra; rút ra (kết luận) mới